

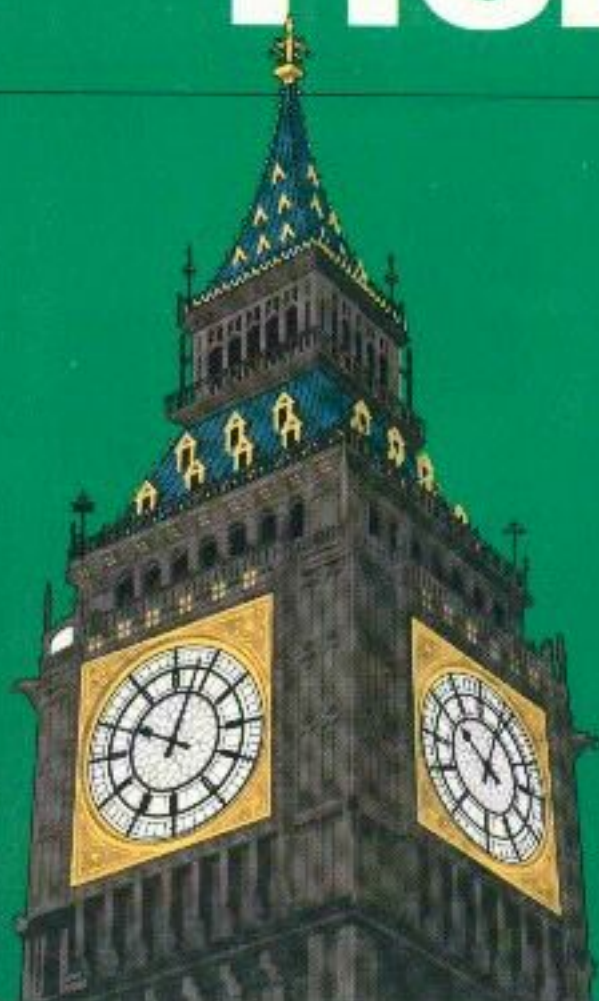
NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
TRẦN THU NGÀ - TRẦN THỊ NGỌC OANH

Ôn tập và kiểm tra

Tiếng Anh

PHỔ THÔNG CƠ SỞ

Quyển 7



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ CHI (Chủ biên)
TRẦN THU NGA - TRẦN THỊ NGỌC OANH

Ôn tập và kiểm tra **TIẾNG ANH**

(Quyển 7)
(In lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2002

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc : NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập : NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên tập và sửa bản in : NGUYỄN HỮU CHIẾN

Biên tập tái bản : XUÂN ANH

Trình bày bìa : NGỌC THẮNG

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA TIẾNG ANH - (QUYỂN 7)

Mã số: 02.05.ĐL 2002

In 3000 cuốn tại Nhà in Khoa học kỹ thuật

Số xuất bản: 1/175/CXB. Số trích ngang 60/KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh và các bậc phụ huynh thân mến!

Với mục đích giúp các em làm quen với các bài Test của chương trình "English 7" và đạt kết quả tốt trong các bài kiểm tra cũng như các kỳ thi, chúng tôi biên soạn cuốn sách này theo cuốn "English 7" (hệ 7 năm) của Nhà xuất bản Giáo dục.

Sách dùng cho học sinh lớp 7 với mọi trình độ trung bình, khá và giỏi. Trong lần xuất bản này chúng tôi đã sửa chữa, bổ sung và chỉnh lý để chất lượng cuốn sách được tốt hơn.

Sách gồm có:

- 10 bài kiểm tra 45' cho trình độ đại trà để củng cố lại kiến thức: sau mỗi hai đơn vị bài học trong sách giáo khoa. Một số bài tập đánh dấu sao dành cho học sinh khá giỏi.

- Giữa học kỳ I và giữa học kỳ II có 2 bài kiểm tra cho trình độ đại trà 60' và 2 bài kiểm tra nâng cao 90'.

- Hết học kỳ I và học kỳ II có 3 bài kiểm tra 60' và 3 bài kiểm tra nâng cao 90'.

- Một bài giới thiệu Đề thi chọn đội tuyển tiếng Anh - khối 7 năm học 1998-1999 của Trường Phổ thông Bán công Chuyên ngữ

Mỗi bài kiểm tra đều có đáp án và biểu điểm để các em có thể tự đánh giá trình độ của mình, đồng thời các bậc phụ huynh cũng có thể kiểm tra cho con em mình. Chúng tôi tin rằng cuốn sách này sẽ rất bổ ích trong quá trình học tập của các em. Cuốn sách còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các bạn đồng nghiệp.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN I: TEST

Unit 1 + 2

WRITTEN TEST 1

Thời gian: 45 phút

I. Hãy dùng will / shall để điền vào mỗi chỗ trống trong các câu sau (chỉ rõ khi nào dùng will, khi nào dùng shall và khi nào dùng được cả will và shall). (2 đ)

- 1) My class go to the sea next week.
- 2) I open the door?
- 3) Peter and Mary stay at home this evening.
- 4) What you do tomorrow?
- 5) we play football?
- 6) My friend and I plant trees in the garden.
- 7) My father watch T.V. after dinner.

II Hãy chọn 1 đáp án đúng trong số A, B, C, D để điền vào mỗi chỗ trống trong các câu sau đây: (2 đ)

- 1) Please, hurry up, you will be late.
A. and B. so C. or D. because
- 2) Mary is a pupil and Peter is,
A. too B. not C. either D. so
- 3) All they have to do now to listen to their teacher.
A. are B. is C. be D. will

4) Shall I bring you a glass of water?

.....
A. No. B. No, thanks. C. Let's. D. Let's not.

5) you please take the chair into the dining room.

A. Shall B. Will C. Can D. May

6) My mother..... she's very busy.

A. says B. speaks C. talks D. tells

7) How many people..... in your family?

A. have got B. there are C. are there D. have

8) Buy a pair of glasses, please.

A. me B. with me C. to me D. for me

III. Hãy trả lời những câu hỏi sau: (1 đ)

Ví dụ: Where does Mary have to go if she wants to buy some envelopes and stamps?

Trả lời: She has to go to the post-office.

1) Where do you have to go if you want to buy some meat?

2) Where does Mary have to go if she wants to buy some chalk?

3) Where does your mother have to go if she wants to buy some tablets?

4*) Where do I have to go if I want to buy some flowers?

IV. Hãy viết lại các câu sau, dùng từ gợi ý trong ngoặc mà không thay đổi dạng của từ trong ngoặc cũng như nghĩa của câu. (2 đ)

Ví dụ: Do you want me to help you? (shall)

Câu mới: *Shall* I help you?

1) Shall we go to the zoo? (Let's)

- 2) My father will have dinner. After that he will watch T.V.
(..... first, then.....)
- 3) Is there a garden in your house? (have)
- 4*) We must go now. (time)
- 5*) My friend doesn't have any stamps. (no)
- 6) Do you have to get up early every day? (must)
- 7*) Nam can speak English well. (able)
- 8) The sun is shining today. (sunny)

V. Hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống nếu cần. (2 đ)

- 1) We often go to the concert weekends.
- 2) Are you free..... this Sunday 9 o'clock?
- 3) I want to send..... my friend this package.
- 4) Daisy gives two stamped envelopes Mary.
- 5) The pupils are waiting..... their teacher..... over there.
- 6) The weather is usually hot..... summer.

VI. Hãy diễn đạt bằng tiếng Anh những tình huống sau đây: (1 đ)

- 1) Em thúc giục bạn em đi nhanh hơn kéo bạn ấy sẽ bị muộn học.
- 2) Em rủ bạn em đi chơi vườn bách thú. Bạn em từ chối, nói rằng bạn ấy phải ở nhà và học bài.

Unit 3+4
WRITTEN TEST 2
Thời gian: 45 phút

I. Hãy tìm 1 từ có cách đọc khác so với các từ còn lại. (1 đ)

Ví dụ: A. size B. sister C. sure D. see

Đáp án: C. sure

- | | | | |
|-----------------|-----------|------------|-----------|
| 1) A. shine | B. time | C. kind | D. thin |
| 2) A. we | B. who | C. weather | D. warm |
| 3) A. toothache | B. church | C. chair | D. cheese |
| 4) A mumps | B. books | C. erasers | D. test |

II. Hãy tìm và chữa lỗi trong các câu sau (mỗi câu có 1 lỗi): (2đ)

- 1) Don't talk, please. I learn English now.
- 2) How are you feeling now? - Very good.
- 3) Hurry up. I don't want to lose the bus.
- 4*) Mr Green has a pain in the leg.
- 5*) How much are a pair of scissors?
- 6) The wall is wide 5 meters.
- 7) How high is Peter?
- 8) The doctor says I have to drink an aspirin.

III. Hãy kết thúc các câu sau đây: (2 đ)

- 1) If you learn hard,
- 2) The pupils will fail in the exam if.....

- 3) My sister has to go to the doctors because.....
- 4) That house is large and.....
- 5) Your bicycle is expensive but.....
- 6) Magret is kind, so.....
- 7) Will you buy a car if.....?
- 8) To learn well, we.....

IV. Hãy chia động từ trong ngoặc. (2 đ)

- 1) It's a lovely day. The sun (shine) and the birds (sing).
- 2) What she usually (do) in the evening?
She usually (play) cards or (watch) T.V.
- 3) They are going to have a party tonight. They (have) sandwiches and (drink) champagne.
- 4) My brother (be) 15 years old next Sunday.

V. Hãy tìm câu trả lời phù hợp ở cột B để ghép với các câu ở cột A. (2 đ)

A

- 1) Have you got any brothers or sisters?
- 2) Let's go swimming.
- 3) Please, don't make noise.
- 4) Will you please give me the book from the bookshelf?
- 5) Do you have a lot of homework everyday?
- 6) Shall I give you something to eat?
- 7) Will this knife do?
- 8) Thank you very much.

B

- a) Yes, please.
- b) No, we won't.

- c) Yes, that will do.
- d) Yes, certainly. Here you are.
- e) That's all right.
- f) Yes, I do.
- g) No, I haven't.
- h) Yes, let's.

VI. Hãy tìm câu hỏi cho những câu trả lời sau: (1 đ))

Ví dụ: My mother is 1^m.55 tall.

Câu hỏi: How tall is your mother?

- 1) Because she wants to get good marks in English.
- 2) My teacher is 30.
- 3) No, thanks. I can manage it.
- 4, Yes, they will. They will go on a camping trip next week.

Unit 5 + 6

WRITTEN TEST 3

Thời gian: 45 phút

I. Hãy kết thúc những câu hỏi có đuôi sau: (2 đ)

- 1) You can speak English well,?
- 2) There are 40 pupils in your class,?
- 3) Peter doesn't like football,?
- 4) You are not going to class tomorrow,?
- 5) The children musn't drink wine,?

- 6*) Nobody will come,?
- 7*) Let's go to the zoo,?
- 8*) Open the door,?

II. Hãy chọn 1 từ thích hợp trong ngoặc. (2 đ)

- 1) Lan is a good pupil and (so/too) is Hoa.
- 2) I didn't watch T.V last night and my sister didn't, (either/too).
- 3) I never go to the cinema and (so/neither) does my sister.
- 4) She likes (to drink/drink) milk everyday.
- 5) Fruit juices are (health /healthful) drinks.
- 6) Fred prefers oranges (to) than) apples.
- 7) This blackboard is 3 (feet/pounds) wide.
- 8) You don't go to school everyday, do you?. (Yes/No). We go to school everyday.

III. Hãy dùng những từ gợi ý để viết thành những câu hoàn chỉnh. (1 đ)

- 1) / The / material / 2 / yard / long /./
- 2) / How / deep / Hoan Kiem / lake / ? /
- 3) / Lan / can / not / go / class / she / ill / . /
- 4) / Will / you / hand / me / book / table / ? /

IV. Đặt câu hỏi cho những câu sau, dùng các từ để hỏi cho sẵn. (2 đ)

Ví dụ: My brother has a lot of English books.

(Who... ? What... ?)

- Who has a lot of English books?
- What does your brother have?

- 1) We shall go to the market tomorrow morning.
(When.....? Where.....?)
- 2) The children are doing the exercise in the classroom.
(What..... ? Where..... ?)
- 3) Mrs Hoa teaches us English.
(Who.....? Whom.....?)
- 4) My mother is going to buy three kilos of sugar.
(How much? How many?)

V. Hãy chuyển mẫu hội thoại sau sang độc thoại. (2 cđ đ)

- + **Mary:** Tomorrow is Sunday. What shall we do?
- **Jane:** The weather is hot. We shan't stay in town. Let's go to the country.
- + **Mary:** Yes, let's. We shall go to a farm, a chicken farm. My uncle works there.
- **Jane:** That will be interesting. We shall see the rice, vegetables and potatoes in the garden.
- + **Mary:** And my uncle will show us chickens.
- **Jane:** Is there a river near the farm?
- + **Mary:** Yes, there is. Let's go swimming in the river.
- **Jane:** Yes. That will be nice.

VI. Dịch sang tiếng Anh. (1 đ)

- 1) Nếu như thứ bảy tuần tới trời mưa thì chúng tôi sẽ ở nhà, còn nếu như trời đẹp thì chúng tôi sẽ đi cắm trại (to go camping: đi cắm trại).
- 2) Mùa hè này gia đình tôi sẽ đi nghỉ ở biển, và gia đình nhà chú tôi cũng vậy.
(to go to the seaside for holiday: đi nghỉ ở biển)

KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (SỐ 1)
TEST 1

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành các câu sau: (1 đ)

1. You (open) the door for me, please? Yes, certainly.
- 2- Why you (walk) so fast today? You usually (walk) quite slowly.
- 3- Look! They (play) football in the playground now.

II. Hoàn thành những câu sau đây: (2 đ)

- 1- It is time.....
- 2- If you don't work hard.....
- 3- Will you please.....
- 4- He sends me.....

III. Chọn một câu trả lời đúng. (1 đ)

- 1- Nam is going to the bookshop. He wants to..... some books.
(take, send, buy)
- 2- we go on a picnic? Yes, let's. (Will, Do, Shall)
- 3- How is this lake? It's two metres.
(large, nice, deep)
- 4- don't you go with us?
Because I am busy doing a lot of homework.
(Why, If, When)

IV. Hãy tìm một từ trái nghĩa với những từ sau: (1 đ đ đ)

1. long 2. dirty 3. cold 4. good 5. high
6. far 7. beautiful 8. to take

V. Hãy đọc bài khóa sau và chọn câu trả lời, nếu đúng điền true (T), nếu sai điền false (F). (2 đ).

FLAT FOR SALE

This large flat is on the top floor of a five - storey modern block of flats in a quiet part of the country. There are two schools, a restaurant and several shops nearby. Wetton station is only a few hundred metres away. The flat has got a large living room, a dining room, a modern kitchen, a large bedroom and two small bedrooms. There is a bathroom with a shower, sink and toilet. The flat has also got a small storeroom, and there is a large veranda. The price is £ 44,590, including carpets.

- 1- The flat is old and noisy.
- 2- It is on the first floor.
- 3- Near the flat there are two schools.
- 4- There is railway station near the flat.
- 5- There is a dining room but there isn't a living room.
- 6- There is a shower in the bathroom.
- 7 The flat costs (giá cả) less than £ 45.000
- 8- You must pay extra (trả thêm) for the carpets.

VI. Viết lại những câu sau, bắt đầu bằng những từ cho sẵn (giữ nguyên nghĩa của chúng). (2 đ)

1- Let' go to the cinema tonight.

Shall..... ?

2- What is your weight?

How..... ?

3- She is able to speak English to her teacher.

She can.....

4- What a lovely cat!

How..... !

VII. Hoàn thành bài hội thoại sau: (1 đ)

A- Shall we go to the theatre tonight?

B- No, (1)..... I am (2)

A- What a pity! Another time perhaps.

B- ..(3) on television tonight?

A- There is ..(4) on television.

KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (SỐ 2)

TEST 2

Thời gian: 60 phút

I. Đọc bài khóa và tìm câu trả lời cho những câu hỏi sau: (1 đ)

There are many different kinds of dogs. Some are very tiny, but others such as the St. Bernard, are big. Dogs are many colours, too. There are black Scotties and brown Corgis, white Sealyhams and black - and - tan Airedales. Most dogs should eat quite a lot of meat, and it is bad for them to eat potato or white bread.

1) What is the name of a very big dog?

2) What colour are Scotties?

3) Are some dogs very small?

- 4) What should most dogs eat?
- 5) What is bad for dogs to eat?

II. Cho đúng dạng của động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau: (1đ)

- 1) I won't go out now as it (rain) and I (not have) an umbrella.
- 2) You (write) to him tonight?
Yes, I always (write) to him on his birthday. You (want) to send any message?
- 3) If I catch some fish, you (cook) them for me?
- 4) What he usually (have) for breakfast?
He usually (eat) a carrot and drinks a glass of cold water.

III. Điền vào chỗ trống một mạo từ thích hợp. (1 đ)

- 1) There is knock on door. Shall I answer it?
- 2) She often goes to Central Market on Sunday.
- 3) I have hour and a half for lunch.

IV. Tìm một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống sau: (2 đ)

- 1- Our mother buys us new at that clothing
- 2- They always dinner at
3. Shall I wash dishes you?
4. you get up early, you'll healthy.

V. Hoàn thành những câu sau đây: (2 đ)

- 2) I'll do my homework first,.....
- 2) She doesn't go to school,.....
- 3) My mother wants
- 4) You have to wash your hands before.....

VI. Chọn một câu ở cột A thích hợp với một câu ở cột B.

A-

- 1 If you don't take an umbrella
- 2 Don't take these books away!
- 3 How tall is Lan?
- 4 Why don't you visit me?

B-

- a) No, I won't.
- b) He is 5 feet 2 inches.
- c) I'm afraid I can't because I am busy.
- d) You'll be wet

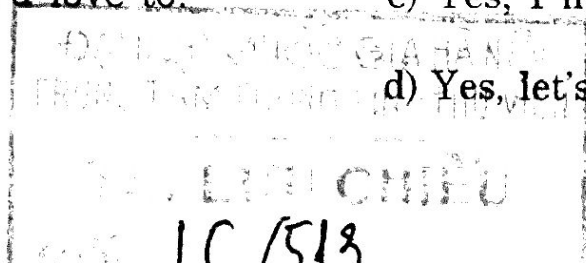
**VII. Hãy tìm tên của một cửa hàng điền vào chỗ trống.
(1 đ)**

- 1) I need some books. Shall I go to the?
- 2) Shall we go to the to buy some vegetables?
- 3) Let's go to the to get some stamps.
- 4) He wants to go to the to have his hair cut.

**VIII. Chọn một đáp án đúng cho những câu dưới đây:
(1 đ)**

- 1) I always go to school bicycle.
a) with b) on c) by d) in
2. His mother buys him a new shirt his birthday.
a) for b) to c) in d) at
- 3) "Let's go for a walk".
a) Yes, I love to. b) Yes, I'd love to. c) Yes, I like to.

d) Yes, let's.



4) Look at those black clouds. It rain.

- a) will b) is going to c) can d) should

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NÂNG CAO 1111

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 90 phút

I. Dùng thời thích hợp của động từ trong ngoặc. (1 ((đ)

There 1..... (be) many things to do here. I'm sure that at at we
2 (have) a good time. It probably 3..... (be) hot, hot, so
4..... (bring) your bathing suit. There 5..... (be) a beach each
very near my home. I 6..... (know) you like music, and d d the
London Symphony 7 (give) a concert on Saturday night
On Sunday we can 8..... (visit) the art museum or go hiking
in Butler State Park.

II. Tìm từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ kia. (0,5 đ)

- | | | | |
|---------------|----------|------------|------------|
| 1. a. read | b. ready | c. beach | d. speak |
| 2. a. bath | b. heath | c. theatre | d. thought |
| 3. a. poor | b. soon | c. tooth | d. school |
| 4. a. butcher | b. watch | c. earache | d. chest |

III. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi câu sau nếu cần thiết. (1 đ)

1. Don't speak her now! She is not feeling very well.

2. If you write..... me a song, I'll sing it the school concert.
3. I'm afraid I'm not very good English.
4. Will it be convenient..... you to see me tomorrow?
5. We're going to treat you a different kind drug, which we hope will be more successful.
6. I must be home..... 10.30 at latest.

IV. Ghép các câu nói ở cột A với câu đáp lại thích hợp ở cột B. (1 đ)

A

1. Let's not go to school late.
2. How much are the stamps?
3. Why does Jack have to wear glasses?
4. What is the height of mount Everest?
5. Don't be lazy. Do your homework!
6. Shall I help you with your luggage?
7. Do you mind if I switch off the light?
8. I'm afraid I haven't got a pen.

B

- a. Because he is having sore eyes.
- b. No, of course not.
- c. Never mind. You can borrow mine.
- d. I think they are 8 pences.
- e. No, there's no need, thanks.
- f. I'm not sure, but it is over 8,000 metres.
- g. All right.
- h. Yes, I will.

V. Hãy điền "need", "needn't", "must", "mustn't", "can", "will" hoặc dạng của "be going to" vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau: (2 đ)

Well, I (1)..... give you some medicine. You (2)..... take it four times a day before meals. And go on taking it even if you feel better. You (3)..... stop taking it until you've finished the bottle. You (4)..... drink all of it. Now, you (5)..... stay in bed today. It's the best place for you at the moment. You (6)..... get up tomorrow if you like. You (7)..... stay in bed all the time when you start to feel better. But you (8)..... go outside this week. It's too cold. And you really (9)..... do any work at all. You (10)..... absolute rest. You (11)..... just relax for a few days. You (12)..... eat a little if you like, but you (13)..... if you don't want to. But don't forget to keep drinking. You must drink as much as you (14)..... You (15)..... probably be all right again next week, so you (16)..... call me again unless you feel worse. But I'm sure the worst is over.

VI. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau: (1,5 đ)

1. The lake next to my house is about *4 metres deep and 5,000 square metres wide*.
2. Jane has to go to the dentist *because she has a toothache*.
3. We are going to give Nam *an English - Vietnamese dictionary* on his birthday tomorrow.
4. Mark wants to go *to the library* to borrow some books.
5. They will send a lot of postcards *to their friends* on Christmas.

6. Mary needs *five* ten-pence stamps.

VII. Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. Please (bring / take) that book over here.
2. You must (go / come) and visit us some time.
3. I don't want to go alone. (Do you come / Will you come) with me?
4. He's going to (lay / lie) on bed and have a rest.
5. That dictionary is 3 inches (thick / thickness).
6. Why don't you (take / bring) your daughter with you next time? We'd love to meet her.
7. I usually (go up / get up) at 7.30 every morning.
8. (Because / If) you don't work hard, you'll fail the exam.

VIII. Sắp xếp những từ cho trước thành câu có nghĩa. (2 đ)

Ví dụ: indoor/want/I/all day/don't/to stay

→ I don't want to stay indoor all day.

1. where/when/she/we/Shall/take/comes/visit/to/Aunt Martha?
2. if/tomorrow/a walk/it/ we/fine/for/go/isn't/ won't.
3. 2 miles/9 yards/about/that bridge/long/and/wide/is.
4. because/her sick sister/the chemist's/for/with/go to/some aspirins/to buy/can't go/Ann/she has to/us.
5. this weekend/go/with/camping/you/us/want to/do?
6. some letters/and/to post/envelopes/some stamped/buy/I'm going.
7. don't/touch/ don't/catch/if/other people/yourself/you/and/ shake hands/a cold.

3. the salt/the table/the window/you/me/please/will/next
to/on/pass?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NÂNG CAO 2

(Dành cho học sinh khá giỏi)

Thời gian: 90 phút

I. Điền "will", "won't", "shall", "shan't" hoặc các dạng của
"be going" vào chỗ trống để hoàn thành bài hội thoại
sau: (1,5 đ)

Janet: Someone told me you and the family (1)..... g go
and live in Alaska. Is it true?

Bill: Yes, it is. My father (2)..... work for a building
company.

Janet: That (3)..... be interesting.

Bill: I hope so. It (4)..... be something different. Itt't'll
certainly be a lot colder than London.

Janet: When (5)..... you leave?

Bill: On the tenth of next month. We (6)..... be there i in
three weeks.

Janet: Oh, so it (7)..... be long now. Jerry and I I
(8)..... be sad to see you go.

Bill: Oh, we (9)..... be back some time. We (10)..... b be
there forever, And you can always come to Alaska and see us.

Janet: Well, that isn't a bad idea. We (11)..... visit my
uncle in Vancouver next summer.

Bill: Oh, that's great. We (12)..... see you next summer then.

II. Cho từ trái nghĩa với những từ in nghiêng ở những câu sau: (0,5 đ)

1. Don't clean it with a *wet* cloth.
2. I think I will catch the *early* train tomorrow.
3. I'm sure he's going to *fail* the exam.
4. He really doesn't want to *borrow* so much money.

III. Dùng từ nối trong ngoặc để kết hợp các câu sau: (1,5 đ) .

1. Maria can speak English well. She needs more writing practice. (but)
2. She has to work all day. She doesn't have time to do all her homework. (so)
3. You want to write well. You should practise writing almost every night. (if)
4. I'm going to close the window. The wind blows very strongly. (because)
5. Long lives with his sister. She drives him to school every morning. (and)
6. She likes the schoolbag. Will she buy it? (if)

IV. Mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy tìm và chữa lại. (2đ)

1. We won't catch the train if we won't hurry.
2. Her sister - in - law has a baby next month.
3. I have to write a letter. Can you lend me a paper and an envelope?
4. You haven't to stay in bed when you feel better.
5. Let's don't go home late.
6. Mark is 4 feet 4 inches high and weighs 100 pounds.

7. Why does she want see the pictures of your family?
8. I'll make some coffee when my friends will arrive.

V. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số để hoàn thành bức thư sau:

May 29, 1999/98

Dear John,

I am excited (1)..... your visit. There's a lot to do heerere, (2)..... I'm sure we (3)..... have a great time. (C On Saturday afternoon we can go to a basketball game. I think I ccacan get tickets. In the evening we (4)..... going to go to Randyly's house for dinner. (5)..... dinner we might go to a roock concert. I'm going to try to get tickets. (6)..... you want, c on Sunday we can play tennis in the morning and (7)..... ttthe planetarium in the afternoon.

Please let me know (8)..... train will you go ? I will wait fcolor you at the station.

See you in two weeks.

Sincerely,

Steven

VI. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

Ví dụ: What is the..... of that building? (high)

Trả lời: height

1. If the sauce isn't..... enough, you can..... it with flour. (thick)
2. Are you going to the tomorrow? (meet)
3. Let's go for a..... walk in the fresh air. (health)

4. His broken arm is still very (pain)
5. What is the..... and the..... of that bridge? (wide / long)
6. If you're a..... you have to work hard. (science)

VII. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (1 đ)

1. teacher / let / come / if you / late?
2. she / want / buy / a new dress / wear / holiday.
3. what / length / Red River?
4. her father / talk / so much / because / politician.
5. if my tooth / not stop hurting / go and see / doctor.
6. let's / movie / when / finish / study.
7. you / have to / home / homework.
8. not get up late/or/miss/early train.

VIII. Chọn đáp án đúng nhất cho những câu sau: (0,5 đ)

1. You can get..... if you read for a long time.
A. headache
B. a headache
C. an headache
D. the headache
2. This film is really sad. I think
A. I'm going to cry
B. I'll cry
C. I cry
D. I'm crying
3. Unlike some nationalities, British people..... carry identity cards.
A. mustn't
B. haven't to
C. don't have to
D. shouldn't
4. That bag looks very heavy. carry it for you?
A. Am I going to
B. Will I
C. Shall I
D. Would I

Unit 7 + 8
WRITTEN TEST 4
Thời gian: 45 phút

I. Hãy chuyển những câu sau sang thời tương lai, dùng will + V. (1 đ)

Ví dụ: My father tells me a story → My father will tell me a story.

- 1) I always do my homework in the evening.
- 2) She watches T.V. after dinner.
- 3*) We must learn hard.
- 4*) My friend can speak English and French.

II. Hãy điền một từ cần thiết vào mỗi chỗ trống và sắp xếp thành một đoạn hội thoại hoàn chỉnh (2đ)..

- 1) Yes, I have one over there. Here it is.
- 2) 50 pence, please. Thank you.
- 3) Good afternoon.(1) I help you?
- 4) Good afternoon.
- 5) Yes, I(2) like a school-bag, please.
- 6) Have you got a small size?
- 7) Yes, of course. Here you are.
- 8) Well, this one is fine. I make up my(3) to take it.
How..... (4) is it?

III. Hãy viết lại những câu sau ở dạng số nhiều. (2 đ)

Ví dụ: This book is interesting → These books are interesting.

- 1) Her child learns well.

- 2) That watch is expensive.
- 3) His foot is aching.
- 4) The paper - knife costs 30 pence.
- 5) The baby is crying now.
- 6) This man will go hiking.
- 7) The boy often goes fishing on Sundays.
- 8) There is a tomato in the fridge.

**IV. Hãy điền vào mỗi chỗ trống một giới từ thích hợp.
(1 đ)**

- 1) Our school year finishes the end May.
- 2) the end her mother makes up her mind to stay..... home because she worries..... her.
- 3), I'd like to go a camping trip..... my friends..... car.

V. Hãy sắp xếp các từ sao cho đúng thứ tự để tạo thành những câu hoàn chỉnh. (2 đ)

Ví dụ: /want/trip/to/they/Scotland/on/to/a/go/./

Đáp án: They want to go on a trip to Scotland.

- 1) /summer/ where/go/holiday/you/may/for/your?/
- 2) /blouse/that/please/would/red/show/you/me?/
- 3) /someday/will/London/I/to/able/go/be/I/to/think/ ./
- 4) /worries/holiday/going/after/is/on/is/family/when/the/house
/look/her/to /who/Mary./
- 5) /neither/sister/I/well/my/can/and/sing/can't./
- 6) /high/8848 metres/is/Mountain/Everest./
- 7) coat/much/big/this/blue/is/how?/
- 8) /leave/her/she/come/we/doesn't/will/if/without./

VI. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng. (2 đ)

- 1) Daisy's father may travel *to Spain* on his holiday.
- 2) He likes to travel *because he wants to go and see new places*.
- 3) The weather is *fine* today.
- 4) The children can sing and dance *well*.
- 5) The shoes are *fifty pence*.
- 6) If she learns well, she will be able to *have a good job*.
- 7) My mother is *40 kilos* heavy.
- 8) Mr and Mrs John are going to buy *another house*.

Unit 9 + 10

WRITTEN TEST 5

Thời gian: 45 phút

I. Hãy đọc đoạn văn sau và đánh dấu (T) vào trước những câu đúng với nội dung của bài và (F) vào trước những câu không đúng với nội dung của bài. (2 đ)

England is not a large country. There are no high mountains, no long rivers and no very large woods in England, but there are many factories in and near the towns.

The English countryside is like a carpet of many colours. In spring and summer the fields and woods are green and the gardens are green, red, blue, yellow and white with flowers.

The English summer is never very hot and the winter is not

very cold. Spring and autumn are cool. Snow doesn't fall often in England.

Spring and summer are beautiful seasons because the sun often shines brightly in the blue sky. Autumn is a nice season, too. It's the season of beautiful ripe apples and pears. There are many fine days in winter when the sun shines in the cold blue sky.

Từ mới: woods: rừng thưa countryside: nông thôn

carpet: tấm thảm factory: nhà máy

- 1) England is a big country.
- 2) The English rivers are long.
- 3) There are 4 seasons in England.
- 4) It's snowy in England.
- 5) The English winter is very cold.
- 6*) The English countryside is colourful in spring and summer.
- 7*) It's often sunny in spring and summer.
- 8) Spring is the season of beautiful ripe apples and pears.

II. Hãy chia động từ trong ngoặc. (2đ)

- 1) What your mother (do) at the moment?
She (cook).
- 2) (Not/forget) to write to me.
No, I (write) to you soon.
- 3) I (be able) to speak English well if I (speak) to my friends in English everyday?
- 4) She can't (spend) all the time (read).

III. Hãy cho dạng đúng của những từ trong ngoặc. (2đ).

Ví dụ: Coffee is not good for (grow) children.

Dáp án: Coffee is not good for growing children.

1) This desk is 4 (foot) and two (inch) wide.

2) Mary has some (stamp) envelopes.

3) Tom asks his mother's (permit) to go to the cinema.

4) He's (sleep), so he goes to bed.

5) I'm (worry) about my exams.

6*) The pupils are always very (noise), they always do things (noise).

IV. Hãy điền một từ cần thiết vào chỗ trống(2 đ).

Mary usually (1)..... up at 8 o'clock on Sundays. Then she (2)..... breakfast. She always has bread and butter (3)..... her breakfast. After that she helps her mother to do (4)..... housework or sometimes she goes to the zoo (5)..... her friends. (6)..... the evening she watches T.V. and (7)..... her homework. She goes to (8)..... at 10 o'clock.

V. Hãy diễn đạt bằng tiếng Anh những tình huống sau đây: (2 đ).

1) Bạn em bị ốm. Em khuyên bạn ấy đi khám bác sỹ.

2) Em đi học muộn. Em xin lỗi cô giáo vì đến muộn và xin phép cô cho vào lớp.

3) Bạn em đến nhà chơi. Em mời bạn uống trà.

BÀI THI HỌC KỲ I (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. Đọc bài khóa và tìm câu trả lời cho những câu hỏi sau: (1 đ)

We live in Green Street. It is a nice wide street with some lovely trees. In Summer, it is cool and shady, and the gardens are gay with flowers. There are other boys and girls living in Green Street. Some of them go to our school.

Shady: trong bóng dâm, dâm mát gay: sặc sỡ, rực rỡ

- 1) This passage is about two children. Where do they live?
- 2) Is their street a narrow one?
- 3) What things grow there?
- 4) What is it like in summer?
- 5) Do any other children live there?

II. Chọn một câu trả lời đúng trong số a, b, c, d (1 đ)

- 1) She won't go to the library tomorrow, ?
a) does she b) doesn't she c) won't she d) will she
- 2) They can't make up their minds
a) either b) too c) yet d) so
- 3) He lives the corner of Green street.
a) by b) at c) with d) next
- 4) He is clever.
a) so b) such c) little d) too

III. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng. (1 đ)

- 1) She wants to buy *a kilo of potatoes*.
- 2) She *does morning exercises* every morning.
- 3) Our teacher helps *us* do our homework.
- 4) We usually go to school *every morning*.

IV. Cho danh từ tương ứng với những từ sau đây: (1 đ)

- | | | | |
|---------------|------------|--------------|--------------|
| 1) to measure | 2) high | 3) to swim | 4) hot |
| 5) cold | 6) to walk | 7) to travel | 8) beautiful |

V. Điền một giới từ thích hợp vào những câu sau: (1 đ)

- 1) There will be no school tomorrow.
a) by b) for c) on d) -
- 2) Would you like a glass milk?
a) in b) for c) of d) with
- 3) They will go a trip to Ho Chi Minh City.
a) to b) on c) for d) with
- 4) I have some bread and eggs breakfast.
a) for b) in c) on d) about

VI. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. (1 đ)

- 1) You (wear) a new coat, aren't you?
Yes, you (like) it?
- 2) How much longer you (stay) in England?
Only one more day. I (leave) tomorrow night.
- 3) Take an umbrella. It (rain).
- 4) You (have) to go now, Tom, or you (be) late.
- 5) The children (like) sweets?

VII. Sắp xếp lại những câu sau: (2 đ)

- 1) a/be/on/go/trip/will/he/camping/to/able/.
- 2) Coffee/to/It's/drink/for/not/children/good/growing/.
- 3) the/at/film/a/very/ deon cinema/good/ there's/ on.
- 4) the/to/to/go/Museum/bus/by/by/ do/have/or/they/tube/?/

VIII. Dịch những câu sau sang tiếng Anh. (2 đ)

- 1) Bạn không nên thức khuya. Việc này không tốt cho sức khỏe của bạn.
- 2) Lan sẽ không đi cắm trại cùng với bạn của mình vì mẹ cô ấy bị ốm.

BÀI THI HỌC KÌ 1 (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. Đọc lá thư sau, chọn một câu trả lời đúng điền vào chỗ trống. (2 đ)

Dear sir,

I am visiting Alexandria with my brother (1)..... October 21st to 23rd. Have you (2)..... a double room with a shower for these dates? How (3)..... is the room?

We would like a room facing (4)....., if it is possible. Is there a restaurant in the hotel? We (5)..... meat but we (6)..... all other kinds of food.

We (7)..... arriving in Alexandria (8)..... about six

o'clock on Friday evening. We plan to leave the hotel (9).....
Sunday morning.

I (10)..... forward to hearing from you soon.

Your faithfully

Peter

- | | | | |
|----------------|--------------|------------------|---------------|
| 1) a. from | b. between | c. since | d. at |
| 2) a. got | b. get | c. gets | d. getting |
| 3) a. many | b. long | c. much | d. far |
| 4) a. sea | b. a sea | c. the sea | d. some sea |
| 5) a. not eat | b. don't eat | c. aren't eating | d. not eating |
| 6) a. are like | b. liking | c. like | d. am liking |
| 7) a. am | b. is | c. are | d. have |
| 8) a. on | b. in | c. to | d. at |
| 9) a. in | b. on | c. at | d. to |
| 10) a. look | b. looked | c. looking | d. looks |

II. Chọn một giới từ thích hợp trong số a, b, c, d điền vào chỗ trống. (1 đ)

- 1) My mother gets up late. Maybe she'll be late work.
a) on b) for c) at d) in
- 2) My father sends a lot of beautiful pictures me.
a) with b) of c) to d) for
- 3) Don't tell any one this! No, I won't.
a) to b) about c) with d) on
- 4) What's the matter Mai? She is having flu.
a) with b) about c) to d) of

**III. Dùng những từ gợi ý sau đây để hoàn chỉnh câu.
(2đ)**

- 1) She / her room / every morning ./
- 2) He / his homework / tomorrow ./
- 3) They / going / a new house ./
- 4) The Vietnamese people / speak / English / ?/

**IV. Tìm một từ có cách phát âm khác với các từ kia.
(1đ)**

- | | | | |
|--------------|-----------|-----------|------------|
| 1) a. seat | b. meat | c. heat | d. head |
| 2) a. how | b. low | c. know | d. slow |
| 3) a. dark | b. park | c. warm | d. spark |
| 4) a. summer | b. future | c. number | d. drummer |

**V. Viết lại những câu sau (giữ nguyên nghĩa của chúng):
(2 đ)**

- 1) It is necessary to learn English well.
Learning
- 2) We should get up early every day.
We shouldn't
- 3) How wide is this room?
What ?
- 4) Don't forget to lock the door before you leave!
Be sure !

VI. Chọn một đáp án đúng trong số a, b, c, d. (1 đ)

- 1) Shall we go for a walk tonight?
a) Yes, we go. b) Yes, let's. c) Yes, we can. d) Yes, we are.
- 2) "Are you ready?". No, I am not and.....

- a) she isn't, too b) so is she c) neither is she d) she is not
- 3) They are glad you again.
- a) seeing b) to see c) see d) to seeing
- 4) Everything is ready on the table, ?
- a) aren't they b) are they c) is it d) isn't it

VII. Dịch sang tiếng Anh. (2 đ)

1) Sữa và nước hoa quả rất có lợi cho trẻ em. Vì thế ngày nào tôi cũng uống một cốc nước cam.

2) Bạn không nên thức khuya vì điều đó không tốt cho sức khỏe của bạn.

BÀI THI HỌC KÌ 1(SỐ 3)

Thời gian: 60 phút

I. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống sau đây: (2 đ)

When summer comes, Lien will (1)..... at home and help her mother do (2)..... housework. But if her friends go camping, she will go, (3)..... . When summer finishes she will go to the (4)..... to buy notebooks, pens and pencils. (5)..... she has enough money, she'll buy (6)..... English Vietnamese dictionary. When the new school year begins, she'll be very happy (7)..... she'll meet her teachers and (8) again.

II. Chọn một đáp án đúng trong số a, b, c, d. (1 đ)

- 1) My sister can't play football and.....
a) either can I b) neither I can c) neither can I d) I can't too
- 2) I have no time to do anything,?
a) don't you b) haven't you c) have you d) do I,
- 3) Make up your mind, you'll be late.
a) and b) if c) or d) when
- 4) Would you show me a nice picture, Ann?
a) like b) please c) to d) mind

III. Đặt câu hỏi cho các từ in nghiêng. (1 đ)

- 1) You should *take a glass of milk* every day.
- 2) He will be here *at 8 o'clock*.
- 3) We may go to the seaside *next summer holidays*.
- 4) *Mr Pite's daughter* is my friend.

IV. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (1 đ)

- 1) Be sure / get up / early / you / be / late / school ./
- 2) How // books / you / got / ? /
- 3) Mother / go shopping / twice / week ./
- 4) They / come to stay / us / next ./

V. Chọn một giới từ thích hợp điền vào mỗi chỗ trống sau: (1 đ)

- 1) I can't make up my mind yet. It depends my parents.
a) to b) on c) of d) about
- 2) The train will leave ten minutes.
a) for b) about c) in d) at

3) Does your father go home weekends?

- a) at b) during c) for d) in

4) Don't you tell him this!

- a) to b) for c) from d) about

VI. Cho đúng dạng của động từ trong ngoặc. (1 đ)

- 1) She wants (become) a good teacher.
- 2) It is not good for you (stay) up late.
- 3) He (be able) to speak French next year.
- 4) (Not play) football in the streets!

VII. Hãy sắp xếp những câu sau thành một đoạn hội thoại hợp lý. (1 đ)

- 1) On Saturday evening.
- 2) What are you doing?
- 3) What a pity! I'm busy on Saturday.
- 4) Would you like to come to a party?
- 5) Yes, thanks anyway.
- 6) Well, I'd like to..... but when is it?
- 7) I am doing my homework.
- 8) Really!..... Another time perhaps?

VIII. Dịch những câu sau sang tiếng Anh: (2đ)

1 - Tối nay chúng mình sẽ đi nghe hoà nhạc chứ?

- Mình e rằng không thể. Mình có nhiều bài tập để làm.

2 - Bạn nhớ ngủ dậy sớm nếu không bạn sẽ đến trường muộn đấy.

- Được, mình sẽ dậy sớm

BÀI THI HỌC KỲ I NÂNG CAO 1

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Chọn đáp án thích hợp nhất đã cho ở mục A, B, C, D để hoàn chỉnh đoạn văn sau: (1 đ)

If you see a fire, you (1)..... the school bell for one minute. When they (2)..... the bell, pupils should quickly leave their classrooms. The monitor should take the register with him on (3)..... the classroom. The pupils should line up outside the classroom (4)..... everyone has left the room. (5)..... the class should walk quickly along the path to the main entrance. When they reach the main entrance, the pupils should stand (6)..... in the playground. While they (7)..... waiting there, one of the pupils should look for the class (8)..... the playground. On finding him, he should give him the class register.

- | | | | |
|-------------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1. A. should ring | B. may ring | C. shall ring | D. ring |
| 2. A. listen | B. get | C. show | D. hear |
| 3. A. to leave | B. leave | C. leaving | D. leaves |
| 4. A. if | B. while | C. before | D. as soon as |
| 5. A. After | B. Then | C. When | D. Until |
| 6. A. quietly | B. quiet | C. quite | D. quitely |
| 7. A. are | B. are going to | C. are able to | D. should |
| 8. A. on | B. above | C. in | D. into |

II. Tìm từ không cùng một nhóm từ với các từ còn lại ở mỗi cột sau: (0,5 đ)

Ví dụ: ill

sick → sad

sad

unwell

1. tablet	2. butcher	3. inch	4. sleeping-bag
pill	baker	metre	tape measure
medicine	cooker	mile	guide book
chocolate	tailor	yard	tent

III. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (1đ)

1. Where are you going your holidays?

I haven't decided yet. I may go Ireland.

2. Ask Tim..... your problem. He might be able to help you.

3. My daughter's really afraid dogs.

4. If she is late we'll go her.

5. The price this packet is wrong. It should be £ 20.9, not £29.5.

6. I'm going to bath Monday with Tom. Would you like to come us.

IV. Kết hợp những cặp câu sau, dùng từ gợi ý trong ngoặc: (2 đ)

1. I don't trust her. I won't help her. (because)

2. You don't feel well. Phone the doctor. (if)

3. My father's going to the Olympic Games. I'm going to the Olympic Games, too. (both.... and)

4. Her house is a long way from the school. She never goes to class late. (but)
5. The test will be difficult. The test will be easy. (either ... or)
6. My teacher speaks slowly and clearly. I can understand easily. (so)
7. His father doesn't know Chinese. He doesn't know Japanese, either. (neither nor)
8. I take off my clothes. I jump into the sea. (and)

V. Hoàn thành bài hội thoại sau bằng cách đặt câu hỏi đuôi (Tag Questions) cho mỗi chỗ trống. (2 đ)

Peter: Did you see Holland and Mexico on television last night?

Bob: Yes, it was a great game, (1).....? Holland were marvellous.

Sue: They won't find it so easy against Brazil, (2).....?

Bob: No, they won't. Brazil have got a good team, (3).....?

Peter: Ronaldo looks good, (4).....? The Italians couldn't stop him, (5).....?

Bob: It'll be an interesting game, (6).....?

Sue: England haven't been very good, (7).....?

Bob: Luck hasn't been on our side, (8).....?

Sue: But why is Paul Gascoigne playing? He isn't very good, (9).....?

Peter: He didn't play very well against France, (10).....?

Bob: He doesn't play as well now as he used to, (11).....?

Peter: Well, we should beat Nigeria, (12).....?

Sue: I don't know. Anything could happen, (13).....?

Bob: The Germans are good, (14).....? They don't take any risks, (15).....?

Peter: They're playing against Hungary tonight. You'll be watching (16)

Bob: Yes, of course.

VI. Điền từ vào chỗ trống thích hợp, dùng "be able to", "be going to", "can", "have to", "may", "must", "need", "should". (1 đ)

1. You..... see the lake from my bedroom window.
2. I'd like..... play musical instrument.
3. You're going on holidays next week. You be looking forward to it.
4. Ann not come to the party tonight. She isn't well.
5. I a new pair of shoes. I really must buy one.
6. You don't write anything unless you want to.
7. I'm in a difficult position. What do you think I do?
8. The ceiling in this room doesn't look safe, does it?
- No, it looks as if it fall down.

VII. Cho từ trái nghĩa với từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. You must try to what happened. (remember)
2. I don't like this coffee. It's too..... (strong)
3. Do we need a licence to..... these goods? (export)
4. Could I have some more..... water, please? (hot)
5. Would you please show me that..... school-bag? (black)
6. I hope to..... the letter tomorrow. (send)
7. What time do the banks in England ? (open)
8. May I have some beer, Mummy?
- No, you may not. It is very for children. (healthy)

VIII. Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hợp lý. (1,5đ)

1. enjoy / children / adults / both / holidays / and./
2. letters / three lessons / be able / after / in / to / another / write / English / you / will./
3. We / home / there / to / if / bus / have / is / walk / no / shall./
4. table / tape - recorder / the / put / under / let's / your./
5. on your way / be sure / me envelopes / four twelve-pence two / stamps / stamped / and / home / to buy./
6. orange / like / the meal / juice / or / milk / you / would / with./

BÀI THI HỌC KỲ I NÂNG CAO 2

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

- I. Bill cùng gia đình sống ở vùng nông thôn, nhân dịp nghỉ hè Bill mời các bạn tới nhà chơi. Hãy đọc lời chỉ dẫn đến nhà Bill dưới đây rồi trả lời những câu sau là đúng hay sai. Nếu đúng em viết T (true), nếu sai em viết F (false) ở đầu mỗi câu. (2 đ)**

We live in a farmhouse in the country. When you get off the bus, you have to walk through the village, across the square, through the narrow streets and across the market - place to the church. Then you turn left and go over the bridge. Don't jump over the stream - it's deep! Walk through the wood and across the ploughed field. There's a fence round it, but you can jump over

that. You'll see the farmhouse from the top of the hill. If the gate's locked, just climb over the wall - I always do.

- 1. To go to Bill's house you can go by bus through the village, then you get off and walk across the square.
- 2. There are a church and a ploughed field on the way to Bill's house.
-3. When you walk to the bridge, turn left and cross the market-place.
-4. When you are at the bank of the stream, don't jump over it because it is not shallow.
-5. If you want to visit Bill's family, you have to walk through the wood.
-6. There is a fence round the wood, it is not high so you can jump over it.
-7. Bill's house is on the hill.
-8. Bill always climbs the wall when the gate's locked, and so do you.

II. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. I'd like a nice..... lemon. (juice)
2. Look out! That crazy is going too fast! (drive)
3. I hope we have weather for our holidays. (sun)
4. How serious is her ? (ill)
5. I'm afraid it won't be for me to see you tomorrow. (convenience)
6. He is so: He just can't make up his mind. (decide)
7. Unless you, I won't forgive you. (apology)
8. There is a of carrots because of the bad weather. (short)

III. Tìm từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ kia. (0,5 đ)

- | | | | |
|--------------|-----------|-----------|------------|
| 1. a. should | b. route | c. would | d. course |
| 2. a. send | b. sure | c. sick | d. soap |
| 3. a. weight | b. height | c. either | d. neither |
| 4. a. tidy | b. worry | c. empty | d. fry |

IV. Em hãy ghép câu ở cột A với câu thích hợp ở cột B. (mỗi câu chỉ được dùng một lần). (1 đ)

A

1. I'd like some roses, please.
2. A stamp for England, please.
3. I'm afraid I can't come this evening.
4. Is it going to rain tonight?
5. I hope the weather will get better.
6. Why don't you listen to some news programmes?
7. I don't like rock music.
8. Would you please show me a box of matches?

B

- a. How big a bunch would you like?
- b. Yes, of course. Here you are.
- c. Neither do I.
- d. Do you want to send it by airmail?
- e. Because they're usually boring.
- f. I hope not.
- g. So do I.
- h. Oh dear! What a pity!

**V. Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai, hãy tìm và chữa lại.
(1 đ)**

1. My neighbours must having a lot of money because they're always taking expensive trips.
2. The children shouldn't take that medicine, and she shouldn't, too.
3. There is a new Oriental restaurant in town, isn't it?
4. We like to swim in the pool, and Henry does so.
5. If they are going to have enough money they're going to abroad this summer.
6. I think I go out for a walk soon.
7. Hurry up! We don't have many times before the train start.
8. I don't know what I'm doing tomorrow. I may don't stay at home, I may go to the beach.

VI. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong bài hội thoại sau: (2 đ)

Dr Linda: (1)..... you lift your arm?

Paul: No, it feels very heavy.

Dr Linda: (2).....you able to bend it?

Paul: Only a little.

Dr Linda: I think you (3).....to go to hospital for an X-ray.
We can see any broken bones (4).....we X-ray your arm,

Paul: It's very (5).....

Dr Linda: I'm (6)..... to bandage it in a few minute.
(7)..... remove the bandage; you (8)..... leave it on until the X-ray. It's very important.

VII. Dùng từ gợi ý trong ngoặc viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không thay đổi. (1,5 đ)

1. She will wear a costume to the party, and we will too. (so)
2. Study hard or you will get bad marks. (if)
3. How long is Amazon river? (length)
4. I don't want to get up early, and neither does my brother. (either)
5. Are you going to spend your summer holiday in Sam Son beach? (aren't)
6. Remember to close the door before you leave! (forget)

VIII. Chọn từ đồng nghĩa với từ in nghiêng ở mỗi câu sau: (1 đ)

1. I never *start* my homework until 9.30 pm.
a. end b. begin c. try
2. They are going to *call* the baby Mary.
a. number b. tell c. name
3. Don't buy that bread. It is *not fresh*.
a. stale b. healthy c. old
4. What *kind* of ice cream do you have?
a. product b. area c. type
5. I can't *prevent* my friend from moving.
a. stop b. follow c. develop
6. Please give me *more* information!
a. additional b. good c. better
7. They seem to *grow up* too quickly.
a. continue b. become adults c. fly
8. What *else* do you want to do today?
a. time b. important c. other thing

BÀI THI HỌC KỲ I NÂNG CAO 3

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau: (2 đ)

Next summer I'm going to have a really great vacation. Of course I (1)..... have to save up for it and go without some luxuries, because otherwise I won't be (2)..... to afford it. I haven't decided (3)I'm going to go yet. On the one hand it would be nice to go somewhere warm and sunny where I can lie (4)..... the beach all day. On the (5)..... hand I may get bored with that, (6)..... it may be better to choose a more active vacation. The important thing (7)..... to have a real change from routine. While I'm away, I'll (8)you a postcard.

II. Chia động từ trong ngoặc ở những câu sau: (1 đ)

1. If she (not have) a quiet room, she (not be able) to study.
2. Why you (want) to stay at home alone?
3. We (have) some friends to lunch tomorrow.
4. My father usually (drink) tea after breakfast.
5. Would you like (see) a movie tonight?
6. The light (be) always out in her room at ten o'clock; she must (go) to bed early every night.

**III. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau:
(2 đ)**

1. The buses to the city centre run *every fifteen minutes*.
2. I'd like to go *to Ha Long Bay* for a holiday.
3. Ann asks the shop assistant to show her *a packet of biscuits*.
4. Growing children shouldn't drink coffee and tea *because they are not good for their health*.
5. This Vietnamese - English dictionary costs *£5.29*.
6. If you don't clean your teeth very often, *you will have a toothache*.
7. We may go for a holiday *in June*.
8. She is *4 feet 5 inches tall* and weighs *95 pounds*.

**IV. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí:
(1 đ)**

1. Is it for some medicine for a headache ?
2. Here it is. This should soon cure your cough.
3. Can you tell me what time the doctor's surgery opens?
4. I just want to collect a prescription.
5. No, it's for a bad cough.
6. It's open now. The receptionist will help you.

V. Tìm từ có nghĩa bao hàm những từ kia. (0,5 đ)

Ví dụ: grape, pear, peach, orange: fruit

1. beer, milk, water, wine:
2. dollar, pound, franc, dong:
3. bread, cake, meat, hamburger:
4. smallpox, measles, mumps, flu:

VI. Chuyển những câu in nghiêng trong bài hội thoại sau sang cách nói ngắn gọn hơn, sử dụng "either", "neither", "so", "too" hoặc bất từ. (1 đ)

Lee: It's the English exam in two weeks. Have you done any work for it?

Trang: (1) *No, I'm afraid I haven't done any work for it. I haven't had much time lately.*

Lee: (2) *And I haven't had much time. I've been very busy.*

Trang: There's an oral exam, isn't there?

Lee: (3) *Yes, I think there's an oral exam. Mrs Moss mentioned it last week in one of our lessons.*

Trang: I really must pass the exam.

Lee: Will you need English in your job?

Trang: I'll need it to get a good job.

Lee: (4) *I'll need it, too. But don't worry, Trang. Your English is fine. You're going to pass.*

Trang: (5) *Well, I hope I'm going to pass. (6) I know you will pass.*

Lee: I wish I could be so sure. I'm certainly not looking forward to it.

Trang: (7) *And I'm not looking forward to it. I'll be glad when it's over, in fact.*

Lee: (8) *I'll be glad, too.*

VII. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (1,5 đ)

1. I / like / buy / jar / jam / half / pound / butter.
2. He / able / fishing / schoolmates / holidays.
3. Jack / want / cup / coffee?
4. If / baby / boy / we / call / Tom.

5. I / stay / home / tomorrow / because / not have to / work.
 6. Remember / back / 10.30 / not / wine.

VIII. Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. Shall we go out tonight?

.....

- | | |
|----------------|-----------------|
| A. Yes, we go. | C. Yes, I can. |
| B. Yes, let's. | D. Yes, we are. |

2. What's of the Great Wall?

- It's about 6,000 kilometres, I think.

- | | |
|------------------|---------------|
| A. the height | C. the width |
| B. the thickness | D. the length |

3. If you're going to the baker's, can you get me a of wholemeal bread and six crusty rolls?

- | | |
|---------|----------|
| A. bar | B. piece |
| C. loaf | D. slice |

4. Don't forget to let me know you've arrived safely,?

- | | |
|-------------|--------------|
| A. do you | C. won't you |
| B. will you | D. don't you |

5. You to visit Kew Gardens. They're really lovely at this time of the year.

- | | |
|-----------|----------|
| A. should | B. must |
| C. may | D. ought |

6. The teacher doesn't smoke, and his students.

- | | |
|-----------------|---------------|
| A. neither does | C. neither do |
| B. so does | D. so do |

7. What would you like to do at the weekend?

.....

- A. I can't stand it. C. I'd like to see a football match
B. I like to do a lot. D. I don't like the weekend.
8. I'm bored..... drinking orange juice. Can't we have something else for a change?
- A. with B. of
C. from D. about

Unit 11 + 12
WRITTEN TEST 6
Thời gian: 45 phút

I. Hãy sắp xếp cách đọc của ED trong các động từ sau theo 3 nhóm: /t/, /d/, /id/. (2 đ)

played, engaged, needed, hoped, joined, cleaned, learned, wanted, missed, planted, thanked, suggested, agreed, watched, raised, collected.

II. Hãy chọn một đáp án đúng trong số A, B, C để điền vào mỗi chỗ trống trong các câu sau đây: (2 đ)

- 1) were you at the seaside last year?
- A) How long B) How much C) How many
- 2) She has a big house in London,?
- A. hasn't she B. doesn't she C. has she
3. Shall we suggest the plan..... the club members?
- A. to B. with C. for

4. What was..... T.V. last night?
A. in B. at C. on
5. What..... of that film?
A. you think B. are you thinking C. do you think
6. Her daughter looks.....
A. beautiful B. beautifully C. beautify
- 7*. My parents always make me..... hard.
A. learning B. to learn C. learn
8. Would you please buy me 3 of bread?
A. loaf B. loaves C. loafs

III. Hãy điền dạng thích hợp của động từ "to be" vào mỗi chỗ trống. (2 đ)

- 1) Yesterday a weekday, but today..... a holiday.
- 2) Last year my brother and I on the farm, and next year we..... there, too.
- 3) the Greens at home last Sunday?
No, only Mr Green.....
4. I..... 14 years old now and in 6 years I 20 years old.

IV. Hãy viết lại những câu sau, sử dụng từ trái nghĩa với từ in nghiêng. (2 đ)

Ví dụ: It was *sunny* yesterday → It wasn't *rainy* yesterday.

- 1) He got up *late* this morning.
- 2) I will be *busy* on Monday.
- 3) The room looks *dirty*.
- 4*) He learned *badly* last year.
- 5*) My brother drives *carelessly*.

- 6) They are not *fast* workers.
- 7) This story is *boring*.
- 8) Mr and Mrs Brown are *old*.

V. Hãy tìm và chữa lỗi trong những câu sau(mỗi câu có 1 lỗi): (1 đ)

- 1) My younger sister always keeps her hands are clean.
- 2) Parents always want their children learn well.
- 3) Our school is both clean, tidy.
- 4) She doesn't have something to do.

VI. Hãy tìm câu hỏi cho các câu trả lời. (1 đ)

1. It's about 100 kms.
2. Yes, I was. I was there for 10 days.
3. Yes, we did. Thank you. We had a very nice holiday.
4. He planted trees with his friends.

Unit 13 + 14

WRITTEN TEST 7

Thời gian: 45 phút

I. Hãy gạch chân 2 trong số các từ cho ở cột bên phải có liên quan với từ ở cột bên trái. (2 đ)

Ví dụ: school | garden, lawn, class, lesson, seaside

Đáp án: garden, lawn, class, lesson, seaside

1. Christmas| christmas Eve, schoolground, suitcase, Santa Claus

2. tree	sideboard, leaf, handkerchief, branch
3. meal	dinner, crop, lunch, ship
4. fruit	sheep, banana, calf, pear
5. colour	poor, brown, homesick, bright
6. farm	trip, field, rice, travel
7. weight	pound, gate, ounce, woods
8. measurement	material, yard, present, mile

II. Hãy cho danh từ tương ứng với những tính từ sau: (1 đ)

Ví dụ: long → length

- | | |
|----------|-----------|
| 1) high | 5) weak |
| 2) wide | 6) deep |
| 3) broad | 7) angry |
| 4) thick | 8) hungry |

III. Hãy chuyển những câu sau sang cách nói khác mà không làm thay đổi nghĩa của câu. (2 đ)

Ví dụ: I didn't go out yesterday and my sister didn't, either.

Đáp án: I didn't go out yesterday and neither did my sister.

- 1) What a beautiful Christmas tree!
- 2) My sister couldn't swim last year.
- 3) How much did you weigh two years ago?
- 4) The road is 10 miles long.
- 5) His height is 5 feet.
- 6) The dictionary is 6 inches thick.
- 7) How broad is the window?
- 8*) It's not easy to learn English well.

IV. Chia động từ trong ngoặc. (2đ)

Yesterday was Sunday, so I (1)..... (not/go) to school. I (2).....(stay) at home and (3).....(do) a lot of things.

I (4).....(help) my mother to prepare breakfast. After breakfast I (5).....(clean) the floor and (6)..... (water) the flowers in the garden.

In the afternoon I (7)..... (go) to the zoo with my brother. There I (8)..... (see) a lot of animals.

In the evening I prepared my lesson for Monday.

V. Hãy điền 1 từ cần thiết vào mỗi chỗ trống. (2đ)

1) do you go to school everyday? - By car.

2) I'm going fat, I?

3) She's tired to do anything.

4) My father was born and grew..... in a small village.

5) The children plant trees in the school-yard to make their school..... attractive.

6) What's the with your sister?

- She is worried because she is..... too much. Her clothes become too tight. She wants to lose..... weight.

VI. Hãy dịch những câu sau sang tiếng Anh: (1đ)

1) Thời tiết hôm nay thật là đẹp! Chúng mình đi chơi đi.

2) Cách đây vài năm tôi và bạn Hoa không những cao bằng nhau mà còn nặng bằng nhau.

(not only... but also... : không những... mà còn)

Unit 15 + 16
WRITTEN TEST 8
Thời gian: 45 phút

**I. Hãy điền một đại từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.
(2 đ)**

Ví dụ: I live with..... parents in London.

Đáp án: my

1) + Did Mary go to school withfriends?

- Yes,..... did.

2) David is one of Daisy's classmates. He's a classmate of.....

3) + Are these pencils.....?

- Yes, they are mine.

4*) Nothing can stop us, can..... ?

5) + Where are my glasses? Do you see ?

- Yes, are on the table.

6) Mr John is one of my parents' friends. He' a good friend of.....

II. Hãy sử dụng những cụm từ sau để viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

1) / The boy / weigh / 30 kilos / last year / . /

2) / It / 10 kms / my house / school / . /

3) / What / expensive / car / she / have / ! /

4) / The wall / house / 4 metres / height / . /

5) / Your / brother / row / boat / couldn't / he / ? /

6) + / How / you / go / home / ? /

- Twice a month.

7) / you / always / learn / morning / when / you / 6th / form /
? /

8) / Why / you / join / us / trip / the sea / ? /

III. Hãy chuyển đoạn hội thoại sau sang độc thoại. (2 đ)

+ **Mary:** Where were you last Sunday?

- **Daisy:** I was at home.

+ **Mary:** What did you do?

- **Daisy:** I did my homework, listened to music and watched T.V. What about you?

+ **Mary:** Oh, I didn't stay at home. I went to my cousin's birthday party.

- **Daisy:** Did you really?

+ **Mary:** Yes, I did. What a lot of fun that was!

- **Daisy:** What did you do there?

+ **Mary:** I ate a lot of cake, drank coca - cola, sang songs and even danced.

IV. Hãy điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (2 đ)

1) The young pioneers raise money planting vegetables and raising chicken.

2) There's nothing wrong..... this pen. It writes well.

3) It's interesting to travel sea hot summer days.

4) Our aunt lives a small town, about 100 kms..... our city. Last year she stayed us a whole month.

V. Hãy điền một từ cần thiết vào chỗ trống, bắt đầu bằng chữ cái cho sẵn. (2 đ)

The morning train (1) w very crowded. At (2) f..... I thought I would have to stand for the (3) w..... trip, but when the train left the station, I(4)s..... an empty seat near the window. I looked carefully around, but none of the passengers seemed to (5) h..... that seat. I came up and (6)s..... down. Opposite me was a boy. He was playing (7) w..... a large spider. Only after that I knew (8) w..... I found that seat so easily.

Từ mới: crowded (adj): đông đúc

to leave the station: rời sân ga

to seem: dường như

passenger(n): hành khách

opposite (prep.): đối diện

spider(n.): con nhện

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 1)

Thời gian: 60 phút

I. Chọn một câu trả lời đúng trong số a, b, c, d. (1 đ)

1) What time is..... tomorrow morning?

- I think it's at seven thirty.

a) lunch b) tea c) dinner d) breakfast

2) Let's eat here. The..... seems very good.

- Yes, and the food is quite cheap.

a) list b) paper c) menu d) programme

3) Do you like pop music?

a) I would. b) Yes, a lot. c) No, I like it. d) Yes, we are.

4) You'd like to see it,?

a) Will you? b) Do you? c) Are you? d) Wouldn't you?

II. Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau: (1 đ)

1) I was at the seaside with my classmates.

2) Eighty seven pounds. He's gaining 10 pounds.

3) Our family went on a trip to Ho Chi Minh City by air.

4) I met my old teacher yesterday.

III. Hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1) My mother always keeps.....

2) What an excellent.....

3) This cat looks.....

4) Be sure to.....

IV. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. (1 đ)

1) Linda (forget) to bring her guitar yesterday. I (be) sure she (forget) about it tomorrow, too.

2) You (look) for my sister? She (not be) at home now. She (go) to the library.

3) I (tell) him the news when he (come).

V. Dùng từ cho sẵn điền vào chỗ trống của các câu sau: (2 đ)

(yourself, straight, and, to, finish, with, miles, every)

You asked me to tell you about a day in my life? I get up at six o'clock (1)..... morning and I have breakfast

(2)..... my dad. He takes me in his car (3)..... the station about nine (4)..... away. He always sets off at half past six (5)..... he passes the station at quarter to seven. My train leaves at ten past seven and it arrives in Oxford twenty minutes later. I go (6)..... to school and then I (7)..... my homework. Now please tell me about (8)..... . Is your college near your home?

VI. Viết lại những câu sau (giữ nguyên nghĩa của chúng):

1) What was your weight last time?

How much

2) How nice Christmas is!

What

3) What was the matter with her?

What happened..... ?

4) How long is this road?

What's..... ?

VII. Chọn một giới từ thích hợp điền vào chỗ trống sau: (1 đ)

1) He lives the sea.

a) on

b) at

c) near

2) You are quite right. I agree you completely.

a) with

b) on

c) by

3) This is something my wife bought me my birthday.

a) to

b) for

c) at

4) I stayed a marvellous hotel last summer.

a) on

b) by

c) at

VIII. Dịch sang tiếng Anh. (1 đ)

Hè vừa qua bạn đã làm gì? Mình giúp đỡ bố mẹ việc nhà và làm nhiều bài tập tiếng Anh.

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 2)

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. (1 đ)

- 1) What you (do) about lunch? I (make) some sandwiches?
- 2) The film wasn't very good. I (not enjoy) it very much.
- 3) We usually (grow) vegetables in our garden but this year we (not grow) any.
- 4) What you (prefer): T.V or cinema? I prefer (watch) T.V. to (go) to the cinema.

II. Điền vào chỗ trống một mạo từ thích hợp (a, an, the). (1 đ)

- 1) My friends live in old house in small village.
There is beautiful garden behind house. I would like to have garden like that.
- 2) This morning I bought a newspaper and magazine.
..... newspaper is in my bag but I don't know where I put magazine.

III. Hãy đọc đoạn văn sau đây và trả lời câu hỏi. (2 đ)

They learned that Big Ben is placed in one of the three towers of the Houses of Parliament, known as the Clock Tower. It is one

of the largest clocks in the world, and it takes two hours each week to wind it up. The face is twenty two feet across, but it is so far from the ground that no one would guess it is so large.

to guess: đoán

to wind up: lên giây đồng hồ

- 1) What is Big Ben?
- 2) How many towers have the Houses of Parliament?
- 3) How long does it take to wind up the clock?
- 4) How big is the clock - face?

**IV. Hãy chọn một từ có cách phát âm khác với 3 từ kia.
(1 đ)**

- | | | | |
|--------------|-----------|-----------|------------|
| 1) a. agreed | b. missed | c. liked | d. watched |
| 2) a. while | b. why | c. whose | d. where |
| 3) a. wind | b. wine | c. behind | d. night |
| 4) a. shall | b. hall | c. ball | d. tall |

V. Chọn một câu ở cột A thích hợp với một câu ở cột B. (1 đ)

A.

- 1) Where were you last Sunday?
- 2) How much do you weigh?
- 3) Did you get sweets and toys from your brother?
- 4) How did they go on a trip to Ha Long Bay?

B.

- a) By bus.
- b) One hundred pounds.
- c) I was at home.
- d) No, I didn't.

VI. Chọn một đáp án đúng để điền vào bài thoại sau: (1đ)

- 1 - Who (was/were) Edison?
- 2 - Don't you (know/knew)?
- 3 - No, I don't. That's why (I ask/I am asking) you!
- 4 - Edison was a very famous scientist. I (think/thought) every one knew.
- 5 - When he live? (does. did)
- 6 - He (was born) born) in 1841.
- 7 - What (did he do, he did)?
- 8 - He (inventing, invented) the electric light bulb.

VII. Chọn *some, any* điền vào những chỗ trống sau: (1đ)

- 1) We didn't buy flowers.
- 2) This evening I'm going out with friends of mine.
- 3) I didn't have money, so I had to borrow
- 4) Have you got luggage?
- 5) She went out without money.
- 6) Are there letters for me?
- 7) There's milk in that jug.

VIII. Dịch sang tiếng Anh. (2đ)

1. Hè năm ngoái, tôi ở quê hơn một tháng, tôi đã giúp mẹ tôi làm vườn.
2. Năm ngoái cậu đi nghỉ hè ở miền núi có phải không?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO 1

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Chia động từ trong ngoặc. (1 đ)

Twelve-year-old Ann Burns (1) (swim) over 40 yards yesterday (2) (rescue) her younger brother when he (3) (fall) from a boat in Poole harbour. She (4)..... (catch) the exhausted boy by the hair and (5)..... (bring) him safely to the shore. Then, finding that he (6)..... (be) unconscious, she (7) (revive) him by (8) (give) him the "kiss of life".

II. Tìm từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ còn lại. (0,5 đ)

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|------------------|--------------------|
| 1. a. <i>asked</i> | b. <i>worried</i> | c. <i>boiled</i> | d. <i>borrowed</i> |
| 2. a. <i>invitation</i> | b. <i>collection</i> | c. <i>nation</i> | d. <i>question</i> |
| 3. a. <i>hobby</i> | b. <i>honest</i> | c. <i>heavy</i> | d. <i>hire</i> |
| 4. a. <i>bird</i> | b. <i>thirsty</i> | c. <i>tiring</i> | d. <i>first</i> |

III. Điền vào chỗ trống trong những câu sau bằng danh từ số nhiều của những từ cho trước. (1 đ)

activity	goose	leaf	sandwich
fish	kilo	potato	thief

1. In Autumn become red and fall.
2. Yesterday I went fishing with my brother and we caught some.....
3. I want to buy five of sugar.
4. The in the fridge were too stale to eat.

5. My uncle's farm has a lot of
6. Many culture will be organized in our village next week.
7. Two..... broke into his house and stole many things.
8. Can you give me..... instead of carrots.

IV. Sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lí.

1. Were there a lot of people there?
2. Yes, I was. Where were you?
3. Oh, they were still on holiday last Saturday, so they weren't at the barbecue. But all the others were there.
4. I hear there was a barbecue at the school last Saturday. Were you there?
5. That's a pity. It was a very good barbecue. The food was great.
6. Yes, lots. Lynn wasn't there, though. She wasn't very well. What about Mark and Jane?
7. Oh, I wasn't here on Saturday. I was in London.

V. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau: (2 đ)

1. It's *about 4,000,000 kilometres* from the earth to the moon.
2. I was *at home* yesterday afternoon.
3. The meeting will last *about 3 hours*.
4. David *went to visit his grandmother* last Sunday morning.
5. Chi's younger sister looks *beautiful and lovely*.
6. There are *many English magazines* on the table.
7. This package of seasoning weighs *nearly 500 grams*.
8. We travelled to Ho chi Minh City last summer *by air*.

VI. Điền từ thích hợp vào chỗ trống. (2 đ)

Yesterday we (1)..... to a sport centre in the morning. We started (2)..... table tennis at 10 o'clock, (3)..... lunch at 12 o'clock, and in the afternoon we (4)..... basketball and then swam. (5)..... the evening we went to a disco, and I got to bed at 2 o'clock in the (6).....

After breakfast this morning we hired bikes and (7)..... round Brighton. We're having a rest now, but this evening we're (8)..... to a concert, which begins at 8.30.

VII. Chọn một trong hai từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. She (passed/took) the exam in July but she won't know the result before October.
2. Being given bad mark made him (sad / sadly).
3. How (far / long) did it take you to climb that mountain?
4. If you want to lose weight, you should (come down/cut down) the number of sweets and chocolates you eat.
5. Was it (fun / funny) at the party on Friday?
6. (What / How) pleasant it is to decorate the house on Christmas Day!
7. Could you (remember / remind) me to phone her?
8. The heavy rain caused (flooding / drought) all over the country.

VIII. Ghép những cặp câu sau, dùng từ gợi ý trong ngoặc. (1,5 đ)

1. They both liked music. That was why they got along well. (because)

2. My brother is 18 years old. Your sister is 18 years old, too.
(same age)
3. Mike weighed 45 kilos last month. Now he weighs 42 kilos.
(losing)
4. I didn't see Jane this morning. John didn't see Jane this morning.
(either)
5. He enjoyed playing the piano. And so did she. (both)
6. He never let her daughter go out alone. This was to prevent her from meeting the naughty children. (so)

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO 2

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Chọn từ thích hợp điền vào mỗi chỗ trống được đánh số trong đoạn văn sau: (2 đ)

at - because - climbed - diaries - explorers -

on - so - travelled - was - were

Thomas French was one of the greatest (1)..... in history. He (2)..... to South America, Greenland and many other parts of the world. He was born in 1886, (3)..... Christmas Day. His family lived near Regent's Park. They (4)..... rich, and money was never a problem. Thomas left school (5)..... he wanted to go to sea. He sailed across the Atlantic Ocean with some friends. (6)..... twenty he joined an expedition to Africa. Later he led expeditions to the Andes, to both Poles and even to parts of the old USSR. He also (7)..... Mount Everest

twice. The story of all these journeys is in his (8)....., which show us the life of an explorer in the 1920's.

II. Sắp xếp những từ dưới đây theo bốn nhóm cho trước. (1 đ)

blackboard - cattle - date stamp - exercise book - field -
filing cabinet - harvest - homework - operating - pasture -
patient - playground - secretary - surgeon - typewriter - ward

FARM	HOSPITAL	OFFICE	SCHOOL
.....
.....
.....
.....
.....
.....

III. Điền một mạo từ thích hợp (a, an, the) vào chỗ trống nếu cần thiết. (1 đ)

1. I have headache and I need aspirin.
2. Would you like to have lunch at café next door, or go to new restaurant downtown?
3. Last night there was singing outside my house.
4. What did you eat for breakfast this morning?
5. It will take us hour to go there by bicycle.

IV. Mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy tìm và chữa lại. (1 đ)

1. I didn't know the answer, and he didn't neither.
2. Did you able to find the pen you lost?

3. If the phone will ring, I'll answer it.
4. What beautiful your Christmas tree is!
5. You look very tiredly. Would you like me to make you a glass of lemon juice?
6. I know that you was eleven on your last birthday.
7. Where you went on holiday last year?
- 8*. Would you please show me your two decaying teeth?

V. Hoàn thành bài hội thoại sau: (2 đ)

Peter: Hello Mike, Merry Christmas!

Mike: Merry Christmas! Oh, How nice you are today!

.....(1)..... last night, on Christmas Eve?

Peter: Where was I? Oh, I went for a walk.

Mike(2)..... for a walk on Christmas Eve?

Peter: No, not often, but I did this year.

Mike:(3)..... ?

Peter: No one, I went alone.

Mike: Well,(4)..... ?

Peter: No, I didn't go to Big Ben tower.

Mike: So(5)..... ?

Peter: I went to the park.

Mike:(6)..... people there?

Peter: Yes, lots.

Mike:(7)..... in our class?

Peter: No, I didn't see anyone.

Mike:(8)..... ?

Peter: I went home at 10.45. It was a wonderful night.

VI. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. I..... Helen on her success, and she received..... from a lot of other people too. (congratulate)
2. She smiles so, doesn't she? (attract)
3. The said he would charge me £ 1,000 a room. (decorate)
4. It was of him to steal that money. (honest)
5. The country looks very..... now. (colour)
6. Avoid eating chips if you want to lose ; they're very (weigh / fat)

VII. Viết lại những câu sau bắt đầu bằng từ cho trước sao cho nghĩa câu không thay đổi. (1 đ)

1. What a lovely and lively cat!
How.....!
2. We flew to Brazil last summer.
We went.....
3. How much did she weigh two months ago?
What?
4. To learn foreign languages is necessary.
It is.....

VIII. Chọn đáp án đúng nhất cho những câu sau. (1 đ)

1. She put the cake in the oven to for an hour.
A. make B. cook C. bake D. poach
2. At the dentist, you have to open your mouth
A. wide B. widely C. large D. largely

3. time will they spend in New York?
A. How much C. How long
B. How many D. How far
4. My sister telephoned while I was out,?
A. was she C. did she
B. wasn't she D. didn't she
5. I was ill all day yesterday, so I just sat and television.
A. saw B. watched
C. noticed D. looked at
6. Who else was..... the party on Saturday?
A. at B. on C. to D. in
7. I..... breakfast yesterday morning.
A. not had C. didn't have
B. wasn't have D. hadn't
8. he plays the guitar!
A. How good C. What good
B. How well D. What well

Unit 17 + 18

WRITTEN TEST 9

Thời gian: 45 phút

I. Hãy sắp xếp những câu sau thành một đoạn hội thoại hoàn chỉnh. (2 đ)

- 1) Yes, Lan speaking.
- 2) Would you like to go to the comedy with me?

- 3) Yes. That's a good idea. Bye. See you then.
- 4) Could I speak to Lan, please?
- 5) Yes, I am.
- 6) Thanks, I'd love to. That would be great fun. What time does it start?
- 7) Hi, Lan. Are you free on Saturday evening?
- 8) At 7 p.m. Shall I come to your home and we will go there together?

II. Hãy cho dạng đúng của động từ trong ngoặc. (2 đ)

- 1) Yesterday evening while she (cook), her husband with her children (watch) T.V.
- 2) Last year my family (fly) to Ho Chi Minh city. There we (take) a lot of pictures and (buy) a lot of presents.
- 3) Water (boil) at 100°C.
- 4) What you (do) between seven and eight last night?
- We (have) dinner.

III. Hãy tìm câu trả lời phù hợp ở cột B để ghép với câu ở cột A. (2 đ)

A

- 1) Could I speak to Mary, please?
- 2) Can I use your phone?
- 3) Would you like to go to the cinema with me?
- 4) I'm very sorry. I broke your pen.
- 5) Give the bag to me. I'll carry it for you.
- 6) How often do you go to the countryside?
- 7) What do you think of the film on T.V. last night?
- 8) How long does it take you to go to school by bike?

B

- a) I'm sorry I'm afraid I can't.
- b) That's very kind of you to help me.
- c) I think it's interesting.
- d) Sorry, she's out.
- e) Twice a month.
- f) Twenty minutes.
- g) Yes, of course. Go ahead.
- h) Never mind.

IV. Hãy sắp xếp các từ sao cho đúng thứ tự để tạo thành những câu hoàn chỉnh và chỉ rõ ra từ không dùng đến. (Mỗi câu có thừa 1 từ). (2 đ)

Ví dụ: / borrow / I / will / your / could / notebook / ? /

Đáp án: Could I borrow your notebook? từ thừa WILL

- 1) / like / football / you / would / playing / do / ? /
- 2) / was / when / coffee / my / making / while / was / learning / I / sister / . /
- 3) / doing / afternoon / she / what / yesterday / 5 o'clock / at / was / in / ? /
- 4) /ago / a boat / could / my / cousin / 2 years / can / row / . /
- 5) / often / English / out / the / go / on / weekends / at / . /
- 6) / seaside / were / long / the / time / at / much / how / you//.
- 7) / English / would / well / love / learn / to / I / could / . /
- 8) / something / I / will / eat/ shall / you / give / to / ? /

V. Hãy cho dạng đúng của những từ trong ngoặc. (2 đ)

- 1. Mary's father is not very good chess (play), but he's a good (lose).

- 2) I need a box of (colour) pencils and some (handkerchief).
3*) Mary accepted the (invite) to go to see the famous (comedy).
4) It's not (rain) today and not (wind), either.

Unit 19 + 20
WRITTEN TEST 10
Thời gian: 45 phút

I. Hãy khoanh tròn 1 từ khác với các từ còn lại. (1 đ)

Ví dụ: long, wide, young, deep, thick

Đáp án: long, wide, young, deep, thick

- 1) monkey, cage, tiger, elephant, deer
- 2) tennis, football, display, swimming, skating
- 3) needlework, morning, afternoon, evening; noon
- 4) car, train, plane, bus, visitor

II. Hãy ghép hai cặp câu sau thành một, dùng một trong những liên từ sau (mỗi liên từ chỉ được dùng 1 lần). (2 đ)

because, if, so, while, when, but, and, or

- 1) I woke up this morning. It was raining.
- 2) Mary is not well. She wants to stay at home.
- 3) This bicycle is good. It looks nice.
- 4) My father was reading newspapers. My mother was sewing.
- 5) You don't learn hard. You will fail in the exam.

- 6) Take on your coat. You will be ill.
- 7) Nam is clever. He's lazy.
- 8) Yesterday I got a good mark. I learned hard.

III. Hãy đặt câu hỏi cho những phần in nghiêng sau: (2 đ)

- 1) I was *ironing clothes* when you called me.
- 2) They went swimming *every afternoon*.
- 3) It took me *2 hours* to go to the beach.
- 4) *When we got to the cage*, we saw a monkey eating peanuts.
- 5) It's *10 kms* from the town to the farm.
- 6) We often listen to *music* in our free time.
- 7) Nam was practising English *while his father was playing chess*.
- 8) She was talking to *her friend* this time yesterday.

IV. Hãy chọn 1 từ trong ngoặc ở những câu dưới đây: (2 đ)

- 1) I like (fun/funny) stories.
- 2) The boy is eating (hungry / hungrily).
3. All of (us/we) like the farm animals because they look (love/lovely).
- 4) How (much/many) bread would you like?
- 5) The pupils are talking (when/while) the teacher comes in.
- 6) How (long/old) is Mr Pike?
- 7*) She (talked/told) me the secret and asked me not to tell anyone about it.

V. Hãy viết lại các câu sau, dùng từ gợi ý trong ngoặc, mà không thay đổi dạng của từ trong ngoặc cũng như nghĩa của câu. (2 đ)

Ví dụ: I'm 40 kilos heavy. (WEIGHT).

Đáp án: My weight is 40 kilos.

- 1) How wide and deep is the swimming pool? (WIDTH, DEPTH)
- 2) My class had 45 pupils last year. (THERE)
- 3) How beautiful the girl is! (WHAT)
- 4) My brother was able to ride a bike 5 years ago. (COULD)
- 5*) How much is your new blouse? (COST)
- 6*) How old is Mr Benson? (AGE)
- 7*) It rained during our walks in the woods. (WHILE)
8. Would you like to join us on our trip to Tam Dao Mountain? (WHY)

V. Hãy chuyển những câu sau sang tiếng Anh. (1 đ)

Ở trong vườn bách thú có rất nhiều loài vật như hươu cao cổ, khỉ, sư tử, cá sấu,... Những chú hươu cao cổ trông thật đáng yêu, còn những con cá sấu trông thật khủng khiếp và dữ tợn.

(species of animals: loài vật)

BÀI THI CUỐI NĂM (1)

Thời gian: 60 phút

I. Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống sau:

- 1) I..... to the cinema if it doesn't rain.

- a) go b, will go c) goes d) went
- 2) He ought to have let me he was going out.
a) to know b) knew c) knows d) know
- 3) what I am saying?
a) Do you understand b) Did you understand
c) You understand d) you understood
- 4) Let Phillip a look at it.
a) had b) has c) is having d) have

II. Hoàn thành những câu sau: (1 đ)

- 1) She keeps
- 2) Would you like.....
- 3) She thinks.....
- 4) When my mother arrived,

III. Cho danh từ số nhiều của những từ sau: (1 đ)

- | | | |
|----------------|------------|------------|
| 1) an envelope | 2) a sheep | 3) a scarf |
| 4) photo | 5) a baby | 6) a loaf |
| 7) a brush | 8) a glass | |

IV. Viết lại những câu sau (giữ nguyên nghĩa của chúng)

- 1) How deep is this lake?
What.....
- 2) It is necessary to study English well.
Studying
- 3) We should get up early everyday.
We shouldn't.....
- 4) My mother can cook very well.
My mother is good.....

V. Chọn dạng đúng của một từ trong ngoặc. (1 đ)

- 1) He said good morning in a most (friend, friendly) way.
- 2) Do you know what the (deep, depth) of the river is?
- 3) This coffee is too (heat, hot) to drink.
- 4) People who eat a lot often become (overweight, under weigh).

VI. Dùng những từ cho sẵn điền vào mỗi chỗ trống sau: (2 đ)

(if, quickly, when, again, next, along, there, without)

Roads are dangerous. (1)..... are many cars and lorries moving (2)..... them, and some move very (3)..... Always take care (4)..... you wish to cross. First of all, stop at the edge, (5)..... stepping on to the road. Then look to your right. (6)..... look to your left. Then look to your right (7)..... . If the road is clear, walk straight across. (8)..... there is a proper crossing, use that.

VII. Dùng từ trong ngoặc nối các cặp câu sau: (1 đ)

- 1) She didn't go out last night. I didn't go out, either. (Neither.....)
- 2) She can play the guitar. She can play the piano. (Both..... and.....)
- 3) He was tired. He didn't want to go to bed. (But)
- 4) She was practising her English. I came. (When)

VIII. Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau: (1 đ)

- 1) Minh stayed with his grandparents last week.
- 2) When my friends visited me, I was watching T.V.

- 3) Yes, of course. Here you are.
- 4) They will go fishing for about two hours this afternoon.

IX. Dịch sang tiếng Anh. (1 đ)

- 1) Lúc chúng tôi ra khỏi nhà thì trời đang mưa.
- 2) Chúng tôi đang nô đùa ngoài sân thì thầy giáo đến.

BÀI THI CUỐI NĂM (2)

Thời gian: 60 phút

I. Chọn một giới từ thích hợp điền vào chỗ trống. (1 đ)

- 1) What do English people eat Christmas?
a) to b) at c) under
- 2) I am tired learning English.
a) on b) with c) of
- 3) You go on. There's no need to wait.....me.
a) for b) by c) on
- 4) We arrived London at 3.30 in the morning.
a) to b) at c) in

II. Điền vào chỗ trống a/the nếu cần thiết. (1 đ)

- 1) We had lovely holiday in Spain. We are going back there next year.
- 2) We arrived in Paris on third of August.
- 3) Last night we had dinner in restaurant.
- 4) I saw accident this morning. A car crashed into a tree. car was badly damaged.

III. Hãy tìm trong câu một lỗi sai và sửa chúng. (1 đ)

- 1) We can study English at London.
- 2) Many people enjoy play card in their free time.
- 3) Be carefully when you carry that box.
- 4) She asks Peter go to the post-office.

IV. Sắp xếp các câu sau thành bài hội thoại hợp lý. (2đ)

- 1) Did you enjoy it?
- 2) Did you stay overnight in Lon Don?
- 3) No, I went to a football match on Saturday afternoon. It was a great game.
- 4) What did you do? Did you go shopping?
- 5) Yes, I stayed in a hotel. It was quite cheap.
- 6) Yes, I enjoyed it very much.
- 7) No, I went to London instead.
- 8) Hi! Marco. Did you go to Oxford last weekend?

V. Hãy đọc bài khóa sau và trả lời câu hỏi. (2 đ)

A PUZZLE

Tom had a grey suit, a red tie, and brown shoes. Sam had a brown suit, a red tie, and black shoes. Bill had a grey suit, a blue tie, and black shoes. Kenneth had a blue suit, no tie and sandals. Charles had a grey suit, a red tie, and brown shoes.

- 1) How many children had grey suits?
- 2) How many children had grey suits with red ties?
- 3) How many children were not wearing ordinary shoes?
- 4) Who had a blue tie?
- 5) Who was not wearing a tie?

- 6) Which children had brown shoes?
- 7) Who had a blue suit?
- 8) Which children had brown shoes with red ties?

VI. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc. (1 đ)

- 1) Do you think she looks (attract)?
- 2) What is the (high) of this mountain?
- 3) I was practising my English while my brother (listen) to music.
- 4) He played the guitar very (beautiful) Past night.

VII. Dùng những từ gợi ý sau đây viết thành câu hoàn chỉnh. (2 đ)

- 1) go / bank / every Friday ./
- 2) spring / summer / beautiful seasons / sun / shine / brightly./
- 3) if / weather fine / play football ./
- 4) she / good / singing ./

BÀI THI CUỐI NĂM 3

Thời gian: 60 phút

I. Cho dạng đúng của động từ cho trong ngoặc. (1 đ)

- 1) I (walk) along the street when suddenly I (hear) footsteps behind me. Some body (follow) me. I was frightened and I (start) to run.
- 2) I usually (finish) work at 5.00 but this week I (work) until 6.00 to earn more money.

- 3) Be sure (lock) the door before you go out.
- 4) I feel terrible. I think I (be) sick.

II. Chọn một câu trả lời đúng trong số a, b, c, d (1 đ)

- 1) John tennis once or twice a week.
 - a) is playing usually
 - b) is usually playing
 - c) usually plays
 - d) plays usually
- 2) "Where are you going?" "I am going to buy "
 - a) a bread
 - b) some bread
 - c) a loaf of bread
 - d) bread
- 3) She works six days week.
 - a) in
 - b) for
 - c) a
 - d) the
- 4) I'm going to a wedding on Saturday. is getting married.
 - a) A friend of me
 - b) A friend of mine
 - c) One my friends

III. Tìm một từ thích hợp để điền vào mỗi chỗ trống sau: (2 đ)

Thank you for your letter. I am sorry I haven't been (1)..... to write for two weeks, but (2)..... had to do a lot (3)..... homework. My exam will be (4)..... four weeks and I can't speak French (5)..... enough yet. I'm very (6)..... you want to come to Paris. (7)..... you be able to come soon? I want (8)..... show you everything.

IV. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc. (1 đ)

- 1) What a (love) cat!
- 2) Her (careful) pleases her boss.

- 3) Where would you like (have) lunch?
- 4) They are (excite) about football match.

V. Chọn một giới từ thích hợp điền vào chỗ trống. (1 đ)

- 1) We travelled6.45 train, which arrived at 8.30.
 a) in the b) on the c) by the d) by
- 2) I'm going away the end of January.
 a) at b) on c) in d) for
- 3) I prefer tea coffee.
 a) to b) about c) over d) in
- 4) What do you think London?
 a) in b) at c) of d) for

VI. Hoàn thành những câu sau: (1 đ)

- 1) It is time.....
- 2) English is.....
- 3) When he arrived,
- 4) Would you like.....

VII. Viết lại những câu sau (giữ nguyên nghĩa của chúng): (1 đ)

- 1) It is a lovely dinner.
 What.....
- 2) She is a good student.
 She.....
- 3) He lives too far away from the school.
 He doesn't live
- 4) That was a silly thing to say.
 What.....

VIII. Dịch sang tiếng Anh. (2 đ)

- 1) Chúng tôi đang đi đến trường thì trời mưa.
- 2) Trong khi chị tôi đang nấu cơm thì tôi phải tưới rau ngoài vườn.

BÀI THI CUỐI NĂM NÂNG CAO 1

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Đọc đoạn văn sau rồi trả lời những câu dưới đây là đúng hay sai. Nếu đúng em viết T (true), nếu sai em viết F (false) ở đầu mỗi câu. (1 đ)

Do you know why we celebrate Christmas? If you don't, let's be back to the past in the year 1 A.D. The Christmas story happened more than 2 thousand years ago in a small Middle Eastern town called Bethlehem. A young couple, Mary and Joseph, had to stay in a stable because all of Bethlehem's inns were full. That night, Mary had a baby boy. That boy was God's Son, Jesus Christ. God showed His love for us by sending Jesus to live among us. God even sent angels to some shepherds outside Bethlehem to announce the arrival of His precious Gift. And Jesus was God's gift to the whole world. The night when Jesus was born was on December 24th. Traditionally Jesus' birth is celebrated on Christmas Day.

..... 1. People started celebrating Christmas in the year 1 A.D.

..... 2. Mary and Joseph were Jesus' parents.

- 3. Mary and Joseph had to stay in a stable because they didn't have money.
- 4. Jesus Christ was born in Bethlehem.
- 5. Jesus was God's Son and God sent him to live among people on earth.
- 6. Jesus was born on the night of twenty - fourth of December, 1 A.D.
- 7. God also sent angels to live with Jesus on earth.
- 8. Christmas Day is the day people celebrate Jesus' birth.

II. Chọn từ trái nghĩa của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau (thay đổi dạng của từ nếu cần thiết): (1 đ)

abandon	asleep	demolish	difficult
fat	finish	open	refuse

1. He was still when she came home. (awake)
2. The meeting didn't until 6 o'clock. (start)
3. Will they the search if they haven't found her by this evening. (continue)
4. His wife was worried because she was so (thin)
5. I think this exercise is too..... for me to do. (easy)
6. When I came, she was the window. (close)
7. They are going to ten houses on the side. (build)
8. I was sure they would his proposal. (accept)

III. Hoàn thành bài hội thoại sau (câu đầu được làm như một ví dụ): (1,5 đ)

Mark: Last night I dreamt I was waiting for someone.

Viet: Who were you waiting for ?

Mark: I don't know. I was afraid of something.

Viet: (1)?

Mark: I'm not sure. Somebody ran towards me.

Viet: (2) ?

Mark: A man I didn't know. Then I shouted at someone.

Viet: (3)?

Mark: I think it was my brother. But then I fell over something.

Viet: (4)?

Mark: Something lying in the road. Somebody was pointing at me.

Viet: (5)?

Mark: My father. He was talking to someone.

Viet: (6)?

Mark: I don't know. I woke up then.

IV. Sắp xếp các từ dưới đây thành câu có nghĩa: (2 đ)

1. the President / arrange / will / you'd / it / meet / I / to / if / meet / you / like.
2. her birthday / her aunt / her / on / a / did / doll / buy?
3. alone / children / left / in / shouldn't / house / be / a / small.
4. to school / long / you / bicycle / to / by / go / take / does/ it / how ?
5. walking / when / pen / Sue / she / lost / was / class / her / to.
6. the depth / the width / Pacific Ocean / the / what / of/ it/ and?
7. take part / party / enjoyable / is / in / to / how / it / this!

8. ten-pence / forget / me / stamps / your / to buy / home / four
/ on / way / don't.

V. Mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy tìm và chữa lại cho đúng. (1 đ)

1. When I was coming home, my mother was cooking dinner.
2. An uncultivated tea plant might grow about 30 feet height.
3. I have to stay all day at home on Sundays, so has she.
4. What did you do at one o'clock this afternoon?
5. We need finish the exercise, don't we?
6. I'm going to watch a TV tonight to see a movie about America.
7. Do you would like a skiing holiday?
8. How long do you go to play football?
..... twice a week.

VI. Điền "can (not)", "could (not)", "was (not)", "able to", "were (not) able to, shall/will (not) be able to" vào chỗ trống. (Câu đầu được làm như một ví dụ) (1,5 đ)

I don't like crowds of people. I couldn't/wasn't able to go to the theatre or the cinema. I love horse racing, and I (1)..... go to the races. But people at Psycho - Clinic (2)..... stop me feeling afraid. Now I (3)..... do all those things. Yesterday I (4)..... to stand in a crowd at a baseball game. I (5)..... lead a normal life now. There's an interesting show at the local theatre next week, and I (6)..... see it.

VII. Chọn một trong hai từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. I was (interested / interesting) in what he said.
2. We must know your answer (by / at) 4 o'clock.
3. Could you (sew / sow) on this button for me?
4. Please (hear / listen to) this carefully.
5. The doorbell (rang / was ringing) while I (had / was having) a shower.
6. I thought you said you (were going to / should) give up smoking.
7. John shouldn't run so fast, and (neither shouldn't you / you shouldn't either).

VIII. Viết lại những câu sau bắt đầu bằng từ cho trước sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (1 đ)

1. Did you watch television last night?
You.....?
2. Missing breakfast always gives me a headache.
If I.....?
3. How thick is that novel?
What?
4. Riding a bicycle along a pavement is against the law.
You mustn't.....

BÀI THI CUỐI NĂM NÂNG CAO 2

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành đoạn văn sau: (2 đ)

There was an earthquake in the Kitamo region at ten o'clock yesterday morning. It (1)..... about a minute. Many buildings collapsed. Frightened people ran (2)..... the streets. Many were injured by falling bricks and stones. After the earthquake, buildings in many parts of the city caught fire. (3)..... was so great that firemen (4)..... get near many of the burning buildings. Hundreds of people have died. The hospital is still standing, (5)..... there aren't enough beds for all the injured people. Things (6)..... very bad in Kitamo now. There are hundreds of badly damaged houses, and those that caught fire are now just smoking ruins. The streets are covered (7)..... broken glass, and fallen trees block the way. Everywhere there is the (8)..... of crying children.

- | | | | |
|-----------------|--------------|---------------|--------------|
| 1. A. ended | B. lasted | C. lengthened | D. was |
| 2. A. in | B. to | C. into | D. on |
| 3. A. Heat | B. Heating | C. A heat | D. The heat |
| 4. A. could not | B. might not | C. should not | D. would not |
| 5. A. and | B. because | C. but | D. so |
| 6. A. see | B. look | C. watch | D. appear |
| 7. A. by | B. for | C. in | D. with |
| 8. A. sound | B. speaking | C. talking | D. shout |

II. Điền một giới từ thích hợp vào mỗi chỗ trống. (1 đ)

1. What do English people eat Christmas?
2. luck, we should be in London by 2 o'clock.
3. Did you receive that letter Lee?
4. He wasn't short, he wasn't tall; he was average height.
5. What are you going to buy your mother her birthday?
6. Mary was eating a snack midnight last night.
7. Could I speak Jack, please?
- I'm afraid Jack's work.

III. Tìm một từ không cùng nhóm nghĩa với những từ kia. (0,5 đ)

1. achieve	2. doctor	3. stationer	4. gallons
fail	nurse	typewriter	grammes
manage	surgeon	worker	ounces
succeed	teacher	writer	pounds

IV. Điền câu hỏi đuôi cho mỗi chỗ trống để hoàn thành bài hội thoại sau: (1 đ)

Roger: Hello. You're Wendy, (1)..... ?

Wendy: Yes. I remember you, too. You're Roger Cowley.

Roger: That's right. We were in the same class, (2).....?
But it's easy to forget people, (3).....?

Wendy: I think I remember most of the people here. Jessica Squires is over there. She reads the news on Television North - West, (4).....?

Roger: Yes, she's on television quite often. She's done well, (5).....?

Wendy: We had a lot of fun at school, (6)..... ?

Roger: Er, yes. Don't turn round, but Malone's looking this way.

Wendy: Mike Malone?

Roger: Yes, you can remember him, (7)..... ?

Wendy: Oh, yes.

Roger: I hated him. Oh, no! He's coming over here.

Wendy: Well, it is a reunion. We ought to be friendly, (8).....?

Mike: Hello, Roger. Nice to see you again.

Roger: Nice to see you too, Mike.

**V. Ghép những cặp câu sau, dùng từ gợi ý trong ngoặc.
(2 đ)**

1. Bob isn't going to the beach today. Maria isn't going to the beach, either. (neither ... nor)
2. The pupils arrived late. The reason was that there was a traffic jam. (because)
3. Ann was watching television. At that time Nam was reading a book. (while)
4. Lan plays the piano very well. She plays the violin very well, too. (both ... and)
5. Trang was tired. Trang didn't want to miss the lesson. (but)
6. You don't work hard. You will get bad marks. (if)
7. It will be colder tomorrow. It will be warmer tomorrow. (either ... or)
8. The boy climbed the tree. He picked some apples. (and)

VI. Điền các đại từ phản thân: "myself", "ourselves", "yourself (ves)" "herself", "himself", "themselves" vào chỗ trống thích hợp trong đoạn văn sau: (1 đ)

I go to Weight Losers now, you know. I'm trying to lose weight. I have to force (1)..... to eat the right food. My father doesn't think I'm fat. "You'll make (2)..... ill", he tells me. But it's doing me good. Lots of people go to the club. They're all trying to lose weight or keep (3)..... slim. We all weigh (4)..... on the scales and write down our weight. Then the members all tell each other their weight. Yesterday one man was one kilo heavier than the week before. He said he couldn't stop (5)..... eating cakes. The teacher says "You must control (6)....., all of you!" Helen goes too, you know. She's losing weight. She's very pleased with (7)..... . The Johnsons were there yesterday too. They're always arguing with each other. They've lost a lot of weight, so they must be really starving (8)..... .

VII. Ghép câu ở cột A với câu phù hợp ở cột B. (1 đ)

A

1. Do you think this rain will stop soon?
2. I'd like a room for two nights, please.
3. You couldn't give me a hand, could you?
4. I keep getting sunbunt.
5. Would you like to come to the cinema with me?
6. I didn't know John failed the exam.
7. How often do you clean your teeth?
8. Jack went to the mountain on his vacation.

B

- a. I'm afraid I can't.

- b. Three times a day.
- C. Let's hope so.
- d. No, neither did I.
- e. And so did we.
- f. You shouldn't stay out in the sun so long.
- g. Single or double.
- h. Yes, of course.

VIII. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh. (1,5 đ)

- 1. I/ make / cake / when / light / go out.
- 2. How far / Hanoi / Ho Chi Minh City
- 3. Trung / have to / home / because / pain / leg.
- 4. We / not go / party / last night / neither / she.
- 5. What / length / width / Thang Long bridge?
- 6. Be sure / home / 10.15 / smoke / wine.

BÀI THI CUỐI NĂM NÂNG CAO 3

Thời gian: 90 phút

(Dành cho học sinh khá giỏi)

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống. (2 đ)

Driving (1)..... car can be expensive. The bicycle, on the other hand, is a cheap form of (2)..... . A bicycle not only (3)..... very little but also lasts much longer than a car. It is also very (4)..... to use because of course it doesn't (5)..... any fuel. In fact, it costs practically nothing after

you've bought it. It also helps keep you fit (6)..... you get exercise when you ride it. Another good thing about a bicycle is that it doesn't pollute the air. (7)..... everyone rode bicycles instead (8)..... driving cars, we wouldn't be using up the world's oil so quickly.

II. Chia động từ trong ngoặc ở những câu sau: (1 đ)

1. We (not have) a picnic if it rains tomorrow.
2. Who you (talk) to on the telephone as I came in?
- I (talk) to Mrs Susan.
3. Mary (not visit) Army Museum with her class last Sunday.
4. (Not go) out, Mummy! I don't want (stay) at home alone.
5. Congratulations on (pass) your exam. You must (be) very pleased.

III. Tìm từ mà phần in nghiêng có cách phát âm khác so với những từ kia ở mỗi dòng sau: (0,5 đ)

- | | | | |
|--------------|------------|-----------|------------|
| 1. a. climb | b. able | c. brave | d. subusb |
| 2. a. weak | b. wealthy | c. peanut | d. measles |
| 3. a. cooked | b. brushed | c. danced | d. needed |
| 4. a. cousin | b. catch | c. circus | d. culture |

IV. Sắp xếp những câu dưới đây thành bài hội thoại hợp lí. (1 đ)

1. That's a wonderful idea.
2. Yes, I know. But I don't want to break my plan. I'll go with you another time.
3. What are your plans for the weekend?
4. Thanks, Mary, but I'm going to the countryside for the weekend.

5. The school is having a holiday picnic in the mountains. I'll go there.
6. Will you go with me, Jim? You know, almost everyone in my school can bring friends.
7. That's a long trip just for the weekend.

V. Đặt câu hỏi cho phần in nghiêng ở những câu sau: (2 đ)

1. It will take us *four hours* to get there.
2. He got in *by climbing over the wall*.
3. I'd like to *speak* to *Mr Pitt* please.
4. Janet's brother was *5 feet 2 inches* 6 months ago.
5. When I first met her she was *studying painting*.
6. She comes to London *about once a month*.
7. It is *7 kilometres* from my house to the beach.
8. You shouldn't wear this T-shirt *because it doesn't match your black trousers*.

VI. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau: (1 đ)

1. If you want to stay , you should take plenty of exercise. (health)
2. My tooth was really , so I went to the dentist. (pain)
3. Stamp can be a very expensive hobby. (collect)
4. During the festival were hanging from every tree. (decorate)
5. I..... think that this is the best thing to do. (honest)
6. That paints beautiful pictures. (art)
7. How many..... holidays do you have? (nation)

8. She gets very angry if you with her ideas. (agree)

VII. Viết lại những câu sau sao cho nghĩa câu không thay đổi, dùng từ gợi ý trong ngoặc hoặc bắt đầu bằng từ cho trước. (1,5 đ)

1. Would you like me to cook dinner tonight?

I'll

2. Remember to wake me up at 5.30. (forget)

.....

3. What was Victor's weight last month? (heavy)

.....?

4. I don't want to go grocery shopping this afternoon, and neither does Rose. (either)

.....

5. Were you reading books in the library between 9 and 10 o'clock yesterday morning. (weren't)

.....

6. Bob is intelligent to do many difficult exercises.

It is.....

VIII. Chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau: (1 đ)

1. Do you want to come to my birthday party at the weekend?..... 13.

A. I'm being B. I'll be C. I'm to be D. I be

2. In Britain everyone travelling in a car..... wear a seat belt.

A. ought B. may C. must D. have

3. I..... in the café having a drink when she arrived.

A. sat B. was sitting C. sit D. would sit

4. I'm taller than you are,?
A. am I B. isn't it C. aren't you D. aren't I
5. Pat's going to play in a tennis match on Friday and.....
A. so is Jack B. so does Jack
C. so Jack is D. so Jack does
6. Don't be nervous taking the exam. I'm sure you'll pass.
A. to B.in C. for D. about
7. Carol's watch..... at twelve o'clock.
A. finished B. stopped C. ended D. lasted
8. your sister speaks English!
A. How far C. How fast
B. How high D. How much

**ĐỀ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN TIẾNG ANH KHỐI 7
NĂM HỌC 1998 - 1999 TRƯỜNG PHỔ THÔNG BÁN
CÔNG CHUYÊN NGŨ.**

(Thời gian : 90 phút)

- I. Sắp xếp các động từ có đuôi "ED" có cùng cách đọc vào 1 nhóm và viết rõ cách đọc "ED" của nhóm đó (1 đ).**

wanted, typed, finished, joined, sunbathed, painted, ended, stayed, passed, locked, laughed, worked, raised, preferred, washed, intended.

II. Viết một bài hội thoại dựa theo phần gợi ý sau: (1 đ)

/Merry Christmas/ I went for a walk on Christmas Eve/ Not often, but I did this year/ No one, I went alone/ I didn't go to Big Theater/ I went to West Lake/ There were a lot of people there/ I didn't see anyone from our class/ I went home at 11 p.m.

III. Chia động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp: (1 đ)

1. When she (come) this boy (make) the little girl (cry).
2. Who you (talk) to when I (see) you this morning?
3. For 2 weeks I (not/be) able (get) out of my bed because I (have) high temperature.

IV. Kết thúc những câu sau: (1 đ)

1. Don't be late.....?
2. Would you please?
3. Your English is bad. If
4. Can you..... a favour and lend me \$10 ?

V. Hãy tìm và sửa lỗi trong những câu sau: (1 đ)

1. Let's go out for a walk, don't we?
2. He said "good morning" to me friendly.
3. My brother has two radioes.
4. I don't know nothing about it.
5. He asks me where am I from.
6. Can you say me the way to the station.
7. Yesterday she weared a new dress.
8. Jane arrived at school by a new car.

VI. Viết lại những câu sau, dùng gợi ý: (1 đ).

1. Would you like me to make some coffee?

I will.....

2. Did you go out last night?

You.....

3. What was Peter's height last year?

How.....

4. There is usually a lot of sunshine during summer days.

It's.....

5. Work hard or you will fail the exam.

Unless.....

6. I'll get to Hai Phong in 2 hours by train.

It.....

7. How thick is that novel?

What.....?

8. The children couldn't go swimming because the water was very cold.

The water

VII. Tìm một từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

One night, Mrs Riley, an elderly widow, was walking along dark London street. She was.....(1)..... her handbag in one hand and a plastic carrier bag.....(2)..... the other. There was..... (3)..... else in the street.....(4)..... two youths. They were standing(5)..... a dark shop door-way. One of (6) was very tall(7)..... dark hair, the (8)..... was short with a beard

VIII. Điền quán từ a, an the vào chỗ trống nếu cần.

1. My mother is(1)..... shop assistant.
2. On our trip to(2)..... South of America, we plan to stop at Haiti and(3)..... Dominican Republic.
3. ...(4)... rivers of(5)..... Eastern part of ...(6)... United States flow toward(7)..... Atlantic Ocean.
4. Who's the woman who lost all.....(8)..... payment?

IX. Chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau: (1 đ).

1. She asked for..... these apples.
a. some more b. some more of c. any more d. anymore.
2. I am taller than you,...?
a. am I b. isn't it c. aren't you d. aren't I.
3. you can drive!
a. How much b. How careful c. How fast d. How fastly.
4. I'm going away ... the end of January.
a. at b. on c. in d. for

X. Dịch những câu sau sang tiếng Anh: (1 đ)

1. Nếu bạn muốn học tốt, trước hết bạn phải chăm chỉ.
2. Sáng nay, trong khi tôi đang học bài thì các bạn của tôi chơi thể thao.

PHẦN II: ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

TEST 1

I. $\frac{1}{4}$ đ × 8

- | | |
|----------|---------------|
| 1) will | 5) shall |
| 2) shall | 6) will/shall |
| 3) will | 7) will |
| 4) will | |

II. $\frac{1}{4}$ đ × 4

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1) C. or | 5) B. Will |
| 2) A. too | 6) A. says |
| 3) B. is | 7) C. are there |
| 4) B. No, thanks. | 8) D. for me |

III. $\frac{1}{4}$ đ × 4

- 1) I have to go to the butcher's.
- 2) She has to go to the stationer's.
- 3) She has to go to the chemist's (pharmacy).
- 4) You have to go to the florist's.

IV. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- 1) Let's go to the zoo.
- 2) My father will have dinner first, then he will watch T.V.
- 3) Does your house have (Has your house got) a garden?
- 4) It's time for us to leave.
- 5) My friend has no stamps.
- 6) Must you get up early everyday?
- 7) Nam is able to speak English well.
- 8) It's sunny today.

V. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1) at | 4) to |
| 2) ϕ - at | 5) for - ϕ |
| 3) ϕ | 6) in |

VI. $\frac{1}{2} \text{ đ} \times 2$

- 1) Hurry up, please, or you will be late for / class: school/.
- 2) Let's go to the zoo. (Shall we go to the zoo?)
No. Let's not. I have to stay at home and learn.

TEST 2

I. $\frac{1}{4}$ đ × 4

- | | |
|------------|-----------------|
| 1) D. thin | 3. A. toothache |
| 2) B. who | 4. C. erasers |

II. $\frac{1}{4}$ đ × 8

- 1) learn → am learning
- 2) good → well
- 3) lose → miss
- 4) the → his
- 5) are → is
- 6) wide 5 meters → 5 meters wide
7. high → tall
8. drink → take

III. $\frac{1}{4}$ đ × 8

Tùy học sinh

IV. $\frac{1}{4}$ đ × 8

- 1) is shining, are singing
- 2) does..... do, plays, watches
- 3) are going to have..... and drink.
4. will be

V. $\frac{1}{4}$ đ × 8

1) g

2) h

3) b

4) d

5) f

6) a

7) c

8) e

VI. $\frac{1}{4}$ đ × 4

Tùy học sinh

TEST 3

I. $\frac{1}{4}$ đ × 8

1) can't you

2) aren't there

3) does he

4) are you

5) must they

6) will they

7) shall we

8) will you

II. $\frac{1}{4}$ đ × 8

1) so

2) either

3) neither

4) to drink

5) healthful/healthy

6) to

6) feet

8) Yes

III. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 4$

- 1) The material is two yards long.
- 2) How deep is Hoan Kiem lake?
- 3) Lan can not go to the class because she is ill.
- 4) Will you please hand me the book from the table?

IV. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- 1) When will you go to the market?
Where will you go tomorrow morning?
- 2) What are the children doing in the classroom?
Where are the children doing the exercise?
- 3) Who teaches you English?
Whom does Mrs Hoa teach English?
- 4) How much sugar is your mother going to buy?
How many kilos of sugar is your mother going to buy?

V. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

Tomorrow is Sunday, the weather is hot.
Jane and Mary won't stay in town.
They will go to a farm, a chicken farm.
Mary's uncle works there.
They will see the rice, vegetables and potatoes in the field.
Mary's uncle will show them chickens.
There is a river near the farm.

They will go swimming in the river because that will be very nice.

VI. $\frac{1}{2}$ đ × 2

1) If next Saturday it $\left\{ \begin{array}{l} \text{rains,} \\ \text{is rainy,} \end{array} \right.$ we'll stay at home. But if it

is fine, we'll go camping.

2) This summer, my family will go to the seaside for holiday, and $\left\{ \begin{array}{l} \text{so will my uncle's (family).} \\ \text{my uncle's (family) will, too.} \end{array} \right.$

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (SỐ 1)

I. (1 đ)

1) Will.....open

2) are you walking

3) walk

4) are playing

II. (2 đ)

Tùy ý học sinh

1) It is time (to do.....)

2) you will (do.....)

3) do

4) smth

III. (1 đ)

1) buy

2) Shall

3) deep

4) Why

IV. (1 đ)

- | | | | |
|---------------|----------|---------|------------|
| 1) short | 2) clean | 3) hot | 4) bad |
| 5. short /low | 6) near | 7) ugly | 8) to give |

V. (2 đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1) F | 2) F | 3) T | 4) T |
| 5) F | 6) T | 7) T | 8) F |

VI. (2 đ)

- 1) Shall we go to the cinema tonight?
- 2) How heavy are you?
- 3) She can speak English to her teacher.
- 4) How lovely the cat is!

VII. (1 đ)

1. I won't.
2. I'm busy (doing my homework).
3. What is (there).....
4. There is a good film (tùy ý học sinh).

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (SỐ 2)

I. (1 đ)

- 1) St. Bernard is.
- 2) They are black.
- 3) Yes, they are.
- 4) Most dogs should eat quite a lot of meat.
- 5) It is bad for dogs to eat potato or white bread.

II. (1 đ)

- 1) is raining don't have
- 2) Are... writing... write... . Do you want...
- 3) Will..... cook...
- 4) does... have eats

III. (1 đ)

- 1) a... the... 2) the 3) an

IV. (2 đ)

- 1) clothes... store 3) the... for
- 2) have... home 4) If... feel

V. (2 đ)

Tùy ý học sinh

VI (1 đ)

1. d 2. a 3. b 4. c

VII. (1 đ)

- 1) bookshop 2) greengrocer's 3) post-office 4) barber's

VIII. (1 đ)

1. c 2. a 3. d 4. b

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂNG CAO 1

I. $\frac{1}{8} \times 8 = 1$ đ

1. will be / are

5. is

2. will have

6. know

3. will probably be

7. is going to give

4. bring

8. visit

II. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5$ đ

1. b

2. d

3. a

4. c

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1$ đ

1. to

4. for

2. ϕ - in/at

5. with - of

3. at

6. by

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1$ đ

1. g

2. d

3. a

4. f

5. h

6. c

6. b

8. c

V. $\frac{1}{8} \times 16 = 2$ đ

1. am going to

5. must

9. mustn't

13. needn't

2. must

6. can

10. need

14. can

3. mustn't

7. needn't

11. must

15. will

4. must

8. mustn't

12. can

16. needn't

VI. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. $\left\{ \begin{array}{l} \text{How deep and wide is the lake next to your house?} \\ \text{What is the depth and the width of the lake next to your house?} \end{array} \right.$
2. Why does Jane have to go to the dentist?
3. What (present) are you going to give Nam on his birthday tomorrow?
4. Where does Mark want to go to borrow some books?
5. Who (m) will they send a lot of postcards to on Christmas?
6. How many ten- pence stamps does Mary need?

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|------------------|-----------|
| 1. bring | 5. thick |
| 2. come | 6. take |
| 3. Will you come | 7. get up |
| 4. lie | 8 If |

VIII. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. Where shall we take Aunt Martha when she comes to visit?
2. $\left\{ \begin{array}{l} \text{If it isn't fine tomorrow, we won't go for a walk.} \\ \text{We won't go for a walk if it isn't fine tomorrow.} \end{array} \right.$
3. That bridge is about 2 miles long and 9 yards wide.
4. Ann can't go with us because she has to go to the chemist's to buy some aspirins for her sick sister.
5. Do you want to go camping with us this weekend?

6. I'm going to post some letters and buy some stamped envelopes.
7. { If you catch a cold yourself, don't touch other people
and don't shake hands.
Don't touch other people and don't shake hands if you catch a cold yourself.
8. Will you please pass me the salt on the table next to the window?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NÂNG CAO 2

I. $\frac{1}{8} \times 12 = 1,5 \text{ đ}$

- | | | |
|-----------------|---------------------|--------------------|
| 1. are going to | 5. are you going to | 9. will/shall |
| 2. is going to | 6. will/shall | 10. won't / shan't |
| 3. will | 7. won't | 11. are going to |
| 4. will | 8. will/shall | 12. will/shall |

II. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5 \text{ đ}$

- | | | | |
|--------|---------|---------|---------|
| 1. dry | 2. late | 3. pass | 4. lend |
|--------|---------|---------|---------|

III. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. Maria can speak English well but she needs more writing practice.
2. She has to work all day so she doesn't have time to do all her homework.

3. { If you want to write well you should practise writing almost every night.
You should practise writing almost every night if you want to write well.
4. I'm going to close the window because the wind blows very strongly. •
5. Long lives with his sister and she drives him to school every morning.
6. If she likes the school-bag, will she buy it?

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ d}$

1. We won't hurry → We don't hurry
2. has → is going to have
3. a paper → paper / some paper / a piece of paper
4. haven't to → don't have to
5. don't → not
6. high → tall
7. want see → want to see
8. will arrive → arrive

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ d}$

- | | |
|----------|----------|
| 1. about | 5. After |
| 2. and | 6. If |
| 3. will | 7. visit |
| 4. are | 8. which |

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. thick - thicken

4. painful

2. meeting

5. width - length

3. healthy

6. scientist

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. Will the teacher let you come in if you are late?

2. She wants to buy a new dress to wear on holiday.

3. What is the length of the Red River?

4. Her father talks so much because he is a politician.

5. If my tooth doesn't stop hurting I will go and see my / the doctor.

6. Let's go to the movie when you finish studying.

7. You have to stay at home and do your homework.

8. Don't get up late or you'll miss the early train.

VIII. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5 \text{ đ}$

1. B

2. A

3. C

4. C

TEST 4

I. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 4$

1) I will always do my homework in the evening.

2. She will watch T.V. after dinner.
3. We will have to learn hard.
4. My friend will be able to speak English and French.

II. $\frac{1}{4}$ đ × 4 (cho mỗi chỗ điền)

1đ cho việc sắp xếp

- | | |
|--------------|---------|
| 1) Can (May) | 3) mind |
| 2) would | 4) much |

Thứ tự 4 3 5 7 6 1 8 2

III. $\frac{1}{4}$ đ × 8

- 1) Her children learn well.
- 2) These watches are expensive.
- 3) His feet are aching.
- 4) The paper - knives cost 30 pence.
- 5) The babies are crying now.
- 6) These men will go hiking.
- 7) The boys often go fishing on Sundays.
8. There are tomatoes in the fridge.

IV. $\frac{1}{8}$ đ × 8

- 1) at - of
- 2) In - at - about
- 3) on - with - by

V. $\frac{1}{4}$ đ × 8

- 1) Where may you go for your summer holiday?

- 2) Would you please show me that red blouse?
- 3) I think I will be able to go to London someday.
- 4) Mary worries who is going to look after the house when her family is on holiday.
- 5) I can't sing well and neither can my sister.
- 6) Is mountain Everest 8848 metres high?
- 7) How much is this big blue coat?
- 8) If she doesn't come, we will leave without her.

VI. $\frac{1}{4} \text{ d} \times 8$

- 1) Where may Daisy's father travel on his holiday?
- 2) Why does he like travel?
- 3) What is the weather like today?
- 4) How can the children sing and dance?
- 5) How much are the shoes?
- 6) What will she be able to do if she learns well?
- 7) How heavy is your mother?
- 8) What are Mr and Mrs John going to buy?

TEST 5

I. $\frac{1}{4} \text{ d} \times 8$

- | | |
|------|------|
| 1) F | 5) F |
| 2) F | 6) T |
| 3) T | 7) T |
| 4) T | 8) F |

II. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- 1) is doing - is cooking
- 2) Don't forget - will write
- 3) Will ... be able - speak
- 4) spend, reading

III. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1) feet, inches | 4) sleepy |
| 2) stamped | 5) worried |
| 3) permission | 6) noisy, noisily |

IV. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- | | |
|---------|---------|
| 1) gets | 5) with |
| 2) has | 6) In |
| 3) for | 7) does |
| 4) the | 8. bed |

V. $1 \rightarrow \frac{1}{2} \text{ đ}$

2 \rightarrow 1 đ

3 $\rightarrow \frac{1}{2} \text{ đ}$

- 1) You should go to the doctor's.
- 2) I'm sorry, I'm late. May (Can) I come in?
- 3) Would you like some tea?

BÀI THI HỌC KỲ I (SỐ 1)

I. (1 đ)

- 1) They live in Green street.
- 2) No, it isn't. It is a nice wide street.
- 3) Flowers grow there.
- 4) In Summer, it is cool and shady.
- 5) Yes, they do.

II. (1 đ)

1. d 2. c 3. b 4. a

III. (1 đ)

- 1) How many potatoes does she want to buy?
- 2) What does she do every morning?
- 3) Who(m) does your teacher help do the homework?
- 4) How often do you go to school?

IV. (1 đ)

- 1) measure 2) height 3) swim 4) heat
5) cold 6) walk 7) travel (ing) 8) beauty

V. (1 đ)

1. d 2. c 3. b 4. a

VI. (1 đ)

- 1) are... wearing... do ... like...
- 2 are... staying am leaving
- 3) is going to rain

4) have ... will be

5) Do... like...

VII (2 đ)

1) He'll be able to go on a camping trip.

2) It's not good for growing children to drink coffee.

3) There's a very good film on at the Odeon cinema.

4. Do they have to go to the Museum by bus or by tube?

VIII. (2 đ)

1) You shouldn't stay up late $\left(\frac{1}{2}\text{đ}\right)$. It is not good for your health $\left(\frac{1}{2}\text{đ}\right)$.

2) Lan won't go on a camping trip with her friends $\left(\frac{1}{2}\text{đ}\right)$ because her mother is ill $\left(\frac{1}{2}\text{đ}\right)$.

BÀI THI HỌC KÌ I (SỐ 2)

I. (2 đ)

1. a; 2. a; 3. c; 4. c; 5. b; 6. c; 7. c; 8. d; 9. b; 10. a

II. (1 đ)

1) b

2) c

3) b

4) a

III. (2 đ)

1) She cleans her room every morning.

- 2) He will finish his homework tomorrow.
- 3) They are going to buy (to change) a new house.
- 4) Do the Vietnamese people speak English?
(Can the Vietnamese people speak English?)

IV. (1 đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. d | 2. a | 3. c | 4. b |
|------|------|------|------|

V. (2 đ)

- 1) Learning English well is necessary.
- 2) We shouldn't get up late every day.
- 3) What is the width of this room?
- 4) Be sure to lock the door before you leave.

VI. (1 đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. b | 2. c | 3. b | 4. d |
|------|------|------|------|

VII. (2 đ)

- 1) Milk and fruit juice are useful for children. So I drink a glass of orange juice every day.
- 2) You shouldn't stay up late because it is not good for your health.

BÀI THI HỌC KÌ I (SỐ 3)

I. (2 đ)

- | | | | |
|---------|--------|------------|----------------|
| 1. stay | 2. the | 3. too | 4. stationer's |
| 5. If | 6. an | 7. because | 8. friends |

II. (1 đ)

- 1) c 2) d 3) c 4) b

III. (1 đ)

- 1) What should you do everyday?
- 2) What time will he be here?
- 3) When may you go to the seaside?
- 4) Whose daughter is your friend?

IV. (1 đ)

- 1) Be sure to get up early or you'll be late for school.
- 2) How many books have you got?
- 3) My mother goes shopping twice a week.
4. They'll come to stay with us next week.

V. (1 đ)

1. b 2. c 3. a 4. d

VI. (1 đ)

1. to become 2. to stay 3. will be able 4. Don't play

VII. (1 đ)

4-6-1-3-2-7-8-5

VIII. (2 đ)

- 1) Shall we go to the concert tonight?

I am afraid, I can't. I have a lot of exercises to do.

2) Be sure (remember) to get up early or you'll be late for school.

$\left\{ \begin{array}{l} \text{Yes, I'll get up early.} \\ \text{Yes, I will} \end{array} \right.$

BÀI THI HỌC KỲ I NÂNG CAO 1

I. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. A

2. D

3. C

4. D

5. B

6. A

7. A

8. C

II. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5 \text{ đ}$

1. chocolate

3. metre

2. cooker

4. tape measure

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. on/for - to

4. without

2. about

5. on/of

3. of

6. on - with

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. $\left\{ \begin{array}{l} \text{Because I don't trust her, I won't help her.} \\ \text{I won't help her because I don't trust her.} \end{array} \right.$

2. $\left\{ \begin{array}{l} \text{If you don't feel well, phone the doctor.} \\ \text{Phone the doctor if you don't feel well.} \end{array} \right.$
3. Both my father and I are going to the Olympic Games.
4. Her house is a long way from the school but she never goes to class late.
5. The test will be either difficult or easy.
6. My teacher speaks slowly and clearly so I can understand easily.
7. His father knows neither Chinese nor Japanese.
8. I take off my clothes and jump into the sea.

V. $\frac{1}{8} \times 16 = 2 \text{ d}$

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------------|-----------------|
| 1. wasn't it | 5. could they | 9. is he | 13. couldn't it |
| 2. will they | 6. won't it | 10. did he | 14. aren't they |
| 3. haven't they | 7. have they | 11. does he | 15. do they |
| 4. doesn't he | 8. has it | 12. shouldn't we | 16. won't you |

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | |
|-----------------|----------------|
| 1. can | 5. need |
| 2. be able to | 6. have to |
| 3. must/have to | 7. should |
| 4. may | 8. is going to |

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | |
|-----------|------------------|
| 1. forget | 5. white |
| 2. weak | 6. receive / get |
| 3. import | 7. close |
| 4. cold | 8. unhealthy |

VIII. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. Both Children and adults enjoy holidays.
2. You will be able to write letters in English after another three lessons.
3. $\left\{ \begin{array}{l} \text{If there is no bus, we shall have to walk home.} \\ \text{We shall have to walk home if there is no bus.} \end{array} \right.$
4. Let's put your tape - recorder under the table.
5. Be sure to buy me four twelve-pence stamps and two stamped envelopes on your way home.
6. Would you like milk or orange juice with the meal?

BÀI THI HỌC KÌ I NÂNG CAO 2

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. F | 4. T |
| 5. T | 6. F | 7. T | 8. F |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|------------|------------------|
| 1. juicy | 5. convenient |
| 2. driver | 6. indecisive |
| 3. sunny | 7. apologize/ise |
| 4. illness | 8. shortage |

III. $\frac{1}{8} \times 4 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|------|------|
| 1. d | 3. a |
| 2. b | 4. d |

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. d | 3. h | 4. f |
| 5. g | 6. e | 7. c | 8. b |

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. having → have
2. too → either / she shouldn't, too → neither should she
3. isn't it → isn't there
4. so → too / Henry does so → so does Henry
5. they are going to have → they have
6. I go → I will go
7. many times → much time
8. I may don't → I may not

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

- | | |
|----------|------------|
| 1. Can | 5. painful |
| 2. Are | 6. going |
| 3. ought | 7. Don't |
| 4. when | 8. must |

VII. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. She will wear a costume to the party, and so will we.
2. If you don't study hard, you will get bad marks.
3. What is the length of Amazon river?
4. I don't want to get up early, and my brother doesn't, either.
5. You are going to spend your summer holidays in Sam Son beach, aren't you?
6. Don't forget to close the door before you leave!

VIII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. b | 2. c | 3. a | 4. c |
| 5. a | 6. a | 7. b | 8. c |

BÀI THI HỌC KỲ I NÂNG CAO 3

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

- | | |
|---------------|----------|
| 1. will/shall | 5. other |
| 2. able | 6. so |
| 3. where | 7. is |
| 4. on | 8. send |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|---------------------------------|-----------|
| 1. doesn't have - won't be able | 4. drinks |
| 2. do you want | 5. to see |

3. are going to have

6. is - go

III. $\frac{1}{4} \times 8 = 2$ đ

1. How often do the buses run to the city centre ?
2. Where would you like to go for a holiday?
3. What does Ann ask the shop assistant to show her?
4. Why shouldn't growing children drink coffee and tea?
5. How much does this Vietnamese - English dictionary cost?
6. $\left\{ \begin{array}{l} \text{If I/we don't clean my/our teeth, what will happen?} \\ \text{What will happen if I/we don't clean my / our teeth?} \end{array} \right.$
7. When may you go for a holiday?
8. $\left\{ \begin{array}{l} \text{How tall is she and how much does she weigh?} \\ \text{What is her height and her weight?} \end{array} \right.$

IV. 1 đ

3 - 6 - 4 - 1 - 5 - 2

V. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5$ đ

1. liquids

3. food

2. currencies

4. diseases

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1$ đ

1. No, I'm afraid not. / I'm afraid I haven't.
2. Neither have I. / I haven't either. (Nor have I.)
3. Yes, I think so. / I think there is.
4. So will I. / I will, too.

5. Well, I hope so. / I hope I'm going to.
6. I know you will.
7. Neither am I. / I'm not either. (Nor am I.)
8. So will I. / I will, too.

VII. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. I'd like to buy a jar of jam and half a pound of butter.
2. He'll be able to go fishing with his schoolmates on (his) holidays.
3. Does Jack want to have a cup of coffee?
4. If the baby is a boy we're going to call him Tom.
5. I can stay at home tomorrow because I don't have to (go to) work.
6. Remember to be / come back by 10.30 and not to drink wine.

VIII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 2. D | 3. C | 4. B |
| 5. D | 6. C | 7. C | 8. A |

TEST 6

I. $\frac{1}{8} \text{ đ} \times 16$

- | | | |
|---------|--------|--------|
| /t/ | /d/ | /id/ |
| engaged | played | needed |
| hoped | joined | wanted |

/t/

missed
thanked
watched

/d/

cleaned
learned
agreed
raised

/id/

planted
suggested
collected

II. $\frac{1}{4}$ d × 8

- 1) A.
- 2) B.
- 3) A.
- 4) C.

- 5) C.
- 6) A.
- 7) C.
- 8) B.

III. $\frac{1}{4}$ d × 8

- 1) was, is
- 2) were, will be

- 3) Were, was
- 4) am, will be

IV. $\frac{1}{4}$ d × 8

- 1) He didn't get up early this morning.
- 2) I won't be free on Monday.
- 3) The room doesn't look clean.
- 4) He didn't learn well last year.
- 5) My brother doesn't drive carefully.
- 6) They are slow workers.
- 7) This story isn't interesting.
- 8) Mr and Mrs Brown are not young.

V. $\frac{1}{4}$ đ × 4

1) bỏ "are"

3) both clean → both clean and

2) learn → to learn

4) something → anything

VI. $\frac{1}{4}$ đ × 4

1) How far is it from to ?

2) Were you on the farm (at the seaside, ...) ?

3) Did you have a nice holiday?

4) Who did he plant trees with? (With whom did he plant trees?)

TEST 7

I. $\frac{1}{8}$ đ × 16

1) Christmas Eve, Santa Claus

2) leaf, branch

3) dinner, lunch

4) banana, pear

5) brown, bright

6) field, rice

7) pound, ounce

8) yard, mile

II. $\frac{1}{8} \text{ d} \times 8$

- | | |
|--------------|--------------------|
| 1) height | 5) weakness |
| 2) width | 6) depth, deepness |
| 3) breadth | 7) anger |
| 4) thickness | 8) hunger |

III. $\frac{1}{4} \text{ d} \times 8$

- 1) How beautiful the Christmas tree is!
- 2) My sister wasn't able to swim last year.
- 3) How heavy were you two years ago?
(What was your weight two years ago?)
- 4) The length of the road is 10 miles.
(The road is 10 miles in length.)
- 5) He is 5 feet tall.
- 6) The thickness of the dictionary is 6 inches.
(The dictionary is 6 inches in thickness.)
- 7) What's the breadth of the window?
- 8) To learn English well is not easy.
(Learning English well is not easy.)

IV. $\frac{1}{4} \text{ d} \times 8$

- | | |
|--------------|------------|
| 1) didn't go | 5) cleaned |
| 2) stayed | 6) watered |
| 3) did | 7) went |
| 4) helped | 8) saw |

V. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

1) How

2) aren't

3) too

4) up

5) more

6) matter - gaining - some

VI. $\frac{1}{2} \text{ đ} \times 2$

1) What beautiful weather today! (How beautiful the weather today is!). Let's go out. (Shall we go out?)

2) Some years ago, Hoa and I were not only the same height but also the same weight.

TEST 8

I. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

1) her, she

2) hers

3) yours

4) it

5) them, they

6) theirs

II. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

1) The boy weighed 30 kilos last year.

2) It's 10 kms from my house to school.

3) What an expensive car she has!

- 4) The wall of the house is 4 metres in height.
- 5) Your brother could row a boat, couldn't he?
- 6) How often do you go home?
7. Did you always learn in the morning when you were in the 6th form?
8. Why don't you join us on our trip to the sea?

III. $\frac{1}{2} \text{ d} \times 4$

Last Sunday Daisy was at home, she did her homework, listened to music and watched T.V.

But Mary didn't stay at home.

She went to her cousin's birthday party, that was a lot of fun.

There she ate a lot of cake, drank Coca-Cola, sang songs and even danced.

IV. $\frac{1}{4} \text{ d} \times 8$

1) by

2) with

3) by - on

4) in - from - with - for

V. $\frac{1}{4} \text{ d} \times 8$

1) was

5) have

2) first

6) sat

3) whole

7) with

4) saw

8) why

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II (SỐ 1)

I. (1 đ)

1. d

2. c

3. b

4. d

II. (1 đ)

- 1) Where were you during the holidays?
- 2) How much did he weigh last time?
- 3) How did your family go on a trip to Ho Chi Minh City?
- 4) Who did you meet yesterday?

III. (1 đ)

- Tùy ý h/s
- 1) keep + adj
 - 2) + Noun
 - 3) look + adj
 - 4) to do smth.

IV. (1 đ)

- 1) forgot - am - will forget
- 2) Are you looking... isn't... goes
- 3) will tell... comes.

V.

- | | | | |
|----------|-------------|-----------|-------------|
| 1) every | 2) with | 3) to | 4) miles |
| 5) and | 6) straight | 7) finish | 8) yourself |

VI.

- 1) How much did you weigh last time?
- 2) What a nice Christmas!

- 3) What happened to her?
- 4) What's the length of this road.

VII.

- 1) near
- 2) with
- 3) for
- 4) at

VIII.

What did you do last summer? I helped my parents with housework and did a lot of English exercises.

KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (SỐ 2)

I.

- 1) are you going to do... Shall I make
- 2) didn't enjoy
- 3) grow - aren't growing
- 4) do... prefer... watching... going

II.

- 1) an - a - a - the - a
- 2) a - the - the

III.

- 1) Big Ben is one of the largest clocks in the world.
- 2) The Houses of Parliament have 3 towers.
- 3) It takes two hours each week to wind it up.
- 4) The clock face is twenty-two feet across.

IV.

1. a 2. c 3. a 4. a

V.

- 1- c 2- b 3- d 4- a

IV.

- 1- was 2- know 3- am asking 4- thought
5- did 6- was born 7- did he do 8- invented

VII.

- 1) any 2) some 3) any ... some 4) any
5) any 6) any 7) some

VIII.

- 1) Last summer I stayed in my native village for over a month.
I helped my mother $\left\{ \begin{array}{l} \text{with her garden(ing).} \\ \text{do the gardening.} \end{array} \right.$
2) Last year, you spent your holidays in the mountains, didn't you?

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO 1

I. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|--------------|------------|
| 1. swam | 5. brought |
| 2. to rescue | 6. was |
| 3. fell | 7. revived |
| 4. caught | 8. giving |

II. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5 \text{ đ}$

1. a

2. d

3. b

4. c

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. leaves

5. geese

2. fish

6. activities

3. kilos

7. thieves

4. sandwiches

8. potatoes

IV. 1 đ

4 - 2 - 7 - 5 - 1 - 6 - 3

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. How far is it from the earth to the moon?

2. Where were you yesterday afternoon?

3. How long will the meeting last?

4. What did David do last Sunday morning?

5. How does Chi's younger sister look?

6. How many English magazines are there on the table?

7. { How much does this package of seasoning weigh?
What is the weight of this package of seasoning?

8. How did you travel to Ho Chi Minh City last summer?

VI. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ d}$

- | | |
|------------|----------------------|
| 1/ went | 5. In |
| 2. playing | 6. morning |
| 3. had | 7. biked/cycled/went |
| 4. played | 8. going |

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. took | 5. fun |
| 2. sad | 6. How |
| 3. long | 7. remind |
| 4. cut down | 8. flooding |

VIII. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ d}$

1. They got along well because they both liked music.
2. My brother and your sister are the same age.
3. Mike is losing 3 kilos.
4. I didn't see Jane this morning, and John didn't either.
5. They both enjoyed playing the piano.
6. He never let her daughter go out alone, so she didn't/couldn't meet the naughty children.

BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II NÂNG CAO 2

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. explorers

5. because

2. travelled

6. At

3. on

7. climbed

4. were

8. diaries

II. $\frac{1}{4} \times 4 = 1 \text{ đ}$

FARM

HOSPITAL

OFFICE

SCHOOL

cattle

operating

date stamp

blackboard

field

patient

filing cabinet

exercise book

harvest

surgeon

secretary

homework

pasture

ward

typewriter

playground

III. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. a - an

2. ϕ - the - the

3. a

4. ϕ

5. an

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. he didn't neither \rightarrow neither did he / he didn't either.

2. Did \rightarrow Were

3. will ring \rightarrow rings

4. What \rightarrow How

5. tiredly \rightarrow tired

6. was → were
7. you went → did you go
8. tooths → teeth

V. $\frac{1}{4} \times 6 = 2 \text{ d}$

1. Where were you.....?
2. Do you often go
3. $\left\{ \begin{array}{l} \text{Who went with you?} \\ \text{Who(m) did you go with?} \end{array} \right.$
4. Did you go to Big Ben tower?
5. Where did you go?
6. Were there a lot of / many
7. Did you see anyone..... ?
8. $\left\{ \begin{array}{l} \text{When did you go home?} \\ \text{What time did you go home?} \end{array} \right.$

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | |
|------------------------------------|-----------------------|
| 1. congratulated - congratulations | 4. dishonest |
| 2. attractively | 5. colourful |
| 3. decorator | 6. weight - fattening |

VII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1 \text{ d}$

1. How lovely and lively the cat is!
2. We went to Brazil last summer by air/plane/airplane.
3. What was her weight two months ago?
4. It is necessary to learn foreign languages.

VIII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

1. C

2. B

3. A

4. D

5. B

6. A

7. C

8. B

TEST 9

I. 2 đ

4 1 7 5 2 6 8 3

II. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

1) was cooking - were watching

2) flew - took - bought

3) boils

4) were... doing - were having

III. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

1. d

5. b

2. g

6. e

3. a

7. c

4. h

8. f

IV. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

1) Do you like playing football? thừa từ WOULD

- 2) While I was learning, my sister was making coffee. thừa từ WHEN
- 3) What was she doing at 5 o'clock yesterday afternoon? thừa từ IN
- 4) My cousin could row a boat two years ago. thừa từ CAN
- 5) The English often go out at weekends. thừa từ ON
- 6) How much time were you at the seaside? thừa từ LONG
- 7) I would love to learn English well. thừa từ COULD
- 8) Shall I give you something to eat? thừa từ WILL

V. $\frac{1}{4} \times 8$

- 1) player, loser
- 2) coloured, handkerchiefs (handkerchieves)
- 3) invitation, comedian
- 4) rainy, windy

TEST 10

I. $\frac{1}{4} \times 4$

- | | |
|------------|---------------|
| 1) cage | 3) needlework |
| 2) display | 4) visitor |

II. $\frac{1}{4} \times 8$

- 1) When I woke up this morning, it was raining.
- 2) Mary is not well, so she wants to stay at home.

- 3) This bicycle is good and it looks nice.
- 4) While my father was reading newspapers, my mother was sewing. (My father was reading newspapers..... while my mother.....)
- 5) If you don't learn hard, you will fail in the exam.
- 6) Take on your coat or you will be ill.
- 7) Nam is clever, but he is lazy.
- 8) Yesterday I got a good mark because I learned hard.

III. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- 1) What were you doing when I called you?
- 2) How often did they go swimming?
- 3) How long did it take you to go to the beach?
- 4) When did you see a monkey eating peanuts?
- 5) How far is it from the town to the farm?
- 6) What do you often listen to in your free time?
- 7) When was Nam practising English?
- 8) Who(m) was she talking to this time yesterday?
(To whom was she talking this time yesterday?)

IV. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 8$

- | | |
|----------------|---------|
| 1) funny | 5) when |
| 2) hungrily | 6) old |
| 3) us - lively | 7) told |
| 4) much | |

V. $\frac{1}{4}$ đ × 8

- 1) What's the width and depth of the swimming pool?
- 2) There were 45 pupils in my class last year.
- 3) What a beautiful girl!
- 4) My brother could ride a bike 5 years ago.
- 5) How much does your new blouse cost?
- 6) What's Mr Benson's age?
- 7) It rained while we were walking in the woods.
- 8) Why don't you join us on our trip to Tam Dao Mountain?

V. $\frac{1}{2}$ đ × 2

There are a lot of species of animals such as: giraffes, monkeys, lions, crocodiles, The giraffes look very lovely, but the crocodiles look so fierce and terrible.

BÀI THI CUỐI NĂM (1)

I. (1 đ)

1. b

2. d

3. a

4. d

II. (1 đ)

Tùy ý học sinh

1) keep + adj.

2) to do ST / ST

3) + clause

4) past continuous.

III. (1 đ)

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|-------------|
| 1) envelopes | 2) sheep | 3) scarfs | 4) photos |
| 5) babies | 6) loaves | 7) brushes | 8) glasses. |

IV. (1 đ)

- 1) What is the depth of this lake?
- 2) Studying English well is necessary.
- 3) We shouldn't get up late every day.
- 4) My mother is good at cooking.

V. (1 đ)

- | | | | |
|-------------|----------|--------|---------------|
| 1) friendly | 2) depth | 3) hot | 4) overweight |
|-------------|----------|--------|---------------|

VI. (2 đ)

- | | | | |
|------------|----------|------------|---------|
| 1) There | 2) along | 3) quickly | 4) when |
| 5) without | 6) Next | 7) again | 8) If |

VII. (1 đ)

- 1) She didn't go out last night. Neither did I.
- 2) She can play both the guitar and the piano.
- 3) He is tired but he didn't want to go to bed.
- 4) She was practising her English when I came.

VIII. (1 đ)

- 1) Who did Minh stay with last week?/With whom.... ?
- 2) What were you doing when your friends visited you?
- 3) Could I have a look..... ?
- 4) How long will they go fishing this afternoon?

IX. (1 đ)

- 1) When we left home, It was raining.
- 2) We were playing on the playground when the teacher came.

BÀI THI CUỐI NĂM (2)

I. (1 đ)

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. b | 2. c | 3. a | 4. c |
|------|------|------|------|

II. (1 đ)

- | | | | |
|--------------|-----------------|-----------------|-------------|
| 1. a, ϕ | 2. ϕ - the | 3. ϕ - the | 4. an - the |
|--------------|-----------------|-----------------|-------------|

III. (1 đ)

- 1) at London \rightarrow in London
- 2) play \rightarrow playing
- 3) carefully \rightarrow careful
- 4) go \rightarrow to go

IV. (2 đ)

8 - 7 - 2 - 5 - 4 - 3 - 1 - 6.

V. (2 đ)

- 1) 3 children (Tom, Bill and Charles)
- 2) 2 children (Tom and Charles)
- 3) Only one (Kenneth).
- 4) Bill hadablue tie.
- 5) Kenneth was.
- 6) Charles had brown shoes.

7) Kenneth had a blue suit.

8) Charles had brown shoes with red ties.

VI. (1 đ)

1) attractive 2) height 3) was listening 4) beautifully

VII. (2 đ)

1) I go to the bank every Friday.

2) Spring and Summer are beautiful seasons because the sun shines brightly.

3) If the weather is fine, we'll play football.

4) She is good at singing.

BÀI THI CUỐI NĂM (3)

I. (1 đ)

1. was walking - heard - was following - started

2. finish - am working

3- to lock

4- am going to be

II. (1 đ)

1. c

2. c

3. c

4. b

III. (2 đ)

1. able

2. I

3. of

4. in

5. well

6. glad

7. will

8. to

IV. (1 đ)

1) lovely

2) carefulness

3. to have

4. excited

V. (1 đ)

- 1) on 2) at 3) to 4) of

VI. Tùy ý học sinh. (1 đ)

- 1) ... to do smth.
- 2) English is very necessary and important.
- 3) ..., we were playing chess.
- 4) ... to do smth / smth.

VII. (1 đ)

- 1) What a lovely dinner!
- 2) She studies well.
- 3) He doesn't live near his school.
- 4) What a silly thing to say!

VIII. (2 đ)

- 1) When we were coming to school, it started to rain.
- 2) When my sister was cooking, I had to water the vegetable in the garden.

BÀI THI CUỐI NĂM NÂNG CAO 1

I. $\frac{1}{8} \times 8 = 1$ đ

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. F | 4. T |
| 5. T | 6. T | 7. F | 8. T |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | | | |
|--------------|------------|-------------|-----------|
| 1. asleep | 2. finish | 3. abandon | 4. fat |
| 5. difficult | 6. opening | 7. demolish | 8. refuse |

III. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. What were you afraid of ?
2. Who ran towards you ?
3. Who did you shout at ?
4. What did you fall over ?
5. Who was pointing at you ?
6. Who was he talking to ?

IV. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. If you'd like to meet the President, I will arrange it.
2. Did her aunt buy her a doll on her birthday?
3. Small children shouldn't be left alone in a house.
4. How long does it take you to go to school by bicycle?
5. $\left\{ \begin{array}{l} \text{When Sue was walking to class, she lost her pen.} \\ \text{Sue was walking to class when she lost her pen.} \end{array} \right.$
6. What is $\left\{ \begin{array}{l} \text{the depth and the width} \\ \text{the width and the depth} \end{array} \right\}$ of the Pacific Ocean?
7. How enjoyable it is to take part in this party!
8. Don't forget to buy me four ten- pence stamps on your way home.

V. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

1. I was coming → I came
2. height → ϕ / high / in height
3. so has she → so does she
4. did you do → were you doing / will you be doing
5. need → need to
6. a TV → TV
7. Do you would like → Would you like
8. How long → How often

VI. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ d}$

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| 1. couldn't/wasn't able to | 4. was able to |
| 2. were able to | 5. will/shall be able to / can |
| 3. can | 6. shall / will be able to |

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | |
|---------------|-------------------------|
| 1. interested | 5. rang - was having |
| 2. by | 6. were going to |
| 3. sew | 7. you shouldn't either |
| 4. listen to | |

VIII. $\frac{1}{4} \times 4 = 1 \text{ d}$

1. You watched television last night, didn't you?
2. If I miss breakfast, I always have a headache.

3. What is the thickness of that novel?
4. You mustn't ride a bicycle along a pavement.

BÀI THI CUỐI NĂM NÂNG CAO 2

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 2. C | 3. D | 4. A |
| 5. C | 6. B | 7. D | 8. A |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | | | |
|-----------|---------|------------|-------|
| 1. at | 2. With | 3. from | 4. of |
| 5. for/on | 6. at | 7. to - at | |

III. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5 \text{ đ}$

- | | | | |
|---------|------------|---------------|------------|
| 1. fail | 2. teacher | 3. typewriter | 4. gallons |
|---------|------------|---------------|------------|

IV. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. aren't you | 5. hasn't she |
| 2. weren't we | 6. didn't we |
| 3. isn't it | 7. can't you |
| 4. doesn't she | 8. oughtn't we |

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. Neither Bob nor Maria is going to the beach today.
2. The pupils arrived late because there was a traffic jam.

3. $\left\{ \begin{array}{l} \text{Ann was watching television while Nam was reading a book.} \\ \text{While Ann was watching television, Nam was reading a book.} \end{array} \right.$
4. Lan plays both the piano and the violin very well.
5. Trang was tired but she didn't want to miss the lesson.
6. $\left\{ \begin{array}{l} \text{If you don't work hard, you will get bad marks.} \\ \text{You will get bad marks if you don't work hard.} \end{array} \right.$
7. It will be either colder or warmer tomorrow.
8. The boy climbed the tree and picked some apples.

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. myself | 5. himself |
| 2. yourself | 6. yourselves |
| 3. themselves | 7. herself |
| 4. ourselves | 8. themselves |

VII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. c | 2. g | 3. h | 4. f |
| 5. a | 6. d | 7. b | 8. e |

VIII. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ đ}$

1. I was making a cake when the light went out.
2. How far is it from Hanoi to Ho Chi Minh City?
3. Trung has to stay at home because he has a pain in his leg.
4. We didn't go to the party last night, and neither did she.
5. What is the length and the width of Thang Long bridge?

6. Be sure to get back / come home by 10.15 and not to smoke or drink wine.

BÀI THI CUỐI NĂM NÂNG CAO 3

I. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

- | | | | |
|---------|--------------|----------|----------|
| 1. a | 2. transport | 3. costs | 4. cheap |
| 5. need | 6. because | 7. If | 8. of |

II. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ đ}$

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1. won't have | 3. didn't visit |
| 2. were you talking | 4. Don't go - to stay |
| was talking | 5. passing - be |

III. $\frac{1}{8} \times 4 = 0,5 \text{ đ}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. b | 3. d | 4. c |
|------|------|------|------|

IV. 1 đ

3 - 5 - 1 - 6 - 4 - 7 - 2

V. $\frac{1}{4} \times 8 = 2 \text{ đ}$

1. How long will it take you to get there?
2. How did he get in?
3. Who would you like to speak to?

4. { How tall was Janet's brother 6 months ago?
What was Janet's brother's height 6 months ago?
5. { When you first met her what was she doing?
What was she doing when you first met her?
6. How often does she come to London?
7. How far is it from your house to the beach?
8. Why shouldn't I wear this T-shirt?

VI. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. healthy | 5. honestly |
| 2. painful | 6. artist |
| 3. collecting | 7. national |
| 4. decorations | 8. disagree |

VII. $\frac{1}{4} \times 6 = 1,5 \text{ d}$

1. I'll cook dinner tonight if you like.
2. Don't forget to wake me up at 5.30.
3. How heavy was Victor last month?
4. I don't want to go grocery shopping this afternoon, and Rose doesn't either.
5. You were reading books in the library between 9 and 10 o'clock yesterday morning, weren't you?
6. It is intelligent of Bob to do many difficult exercises.

VIII. $\frac{1}{8} \times 8 = 1 \text{ d}$

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 2. C | 3. B | 4. D |
| 5. A | 6. D | 7. B | 8. C |

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN.

I. $\frac{1}{16}$ đ \times 16.

- Nhóm 1 /id/

wanted, painted, ended, intended

- Nhóm 2 /t/

typed, finished, passed, locked, laughed, worked, washed.

- Nhóm 3 /d/

joined, sunbathed, stayed, raised, preferred.

II. 1 đ Tùy học sinh

III. $\frac{1}{8}$ đ \times 8

1. came, was making, cry

2. were... talking, saw

3. wasn't, to get, had

IV. $\frac{1}{4}$ đ \times 4

1. ... will you?

2.... do sth? (tùy học sinh)

3. ... I were you, I would learn harder.

4.... do me a favour.... ?

V. $\frac{1}{8}$ đ × 8

1. "don't" chứa thành "shall"
2. "friend" → "in a friendly way"
3. "radioes" → "radios"
4. "nothing" → "anything"
- hoặc "don't know" → "know"
5. " am I" → "I am"
6. "say" → "tell"/"show"
7. "weared" → "wore"
8. "by" → "in"

VI. $\frac{1}{8}$ đ × 8

1. I will make some coffee if you like.
2. You went out last night, didn't you?
3. How tall was Peter last year?
4. It's usually sunny during summer days.
5. Unless you work hard, you will fail the exam.
6. It will take me 2 hours to get to Hai Phong by train.
7. What is the thickness of that novel?
8. The water was too cold for the children to go swimming

VII. $\frac{1}{8}$ đ × 8

- | | |
|----------------------|----------|
| 1. carrying /holding | 5. in |
| 2. in | 6. them |
| 3. noone/ nobody | 7. with |
| 4. except | 8. other |

IX. $\frac{1}{4} \text{ đ} \times 4$

1. b

3. c

2. d

4. d

X. $\frac{1}{2} \text{ đ} \times 2$

1. If you want to learn well, first of all you must be hard working (diligent/studious)
2. This morning, while I was learning, my friends were playing sports.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
PHẦN I: TEST	5
Written Test 1	5
Written Test 2	8
Written Test 3	10
Kiểm tra giữa học kỳ I (số 1)	13
Kiểm tra giữa học kỳ I (số 2)	15
Bài kiểm tra giữa học kỳ I nâng cao 1	18
Bài kiểm tra giữa học kỳ I nâng cao 2	22
Written Test 4	26
Written Test 5	28
Bài thi học kỳ I (số 1)	31
Bài thi học kỳ I (số 2)	33
Bài thi học kỳ I (số 3)	36
Bài thi học kỳ I nâng cao 1	39
Bài thi học kỳ I nâng cao 2	43
Bài thi học kỳ I nâng cao 3	48
Written Test 6	52
Written Test 7	54
Written Test 8	57

Bài kiểm tra giữa học kỳ II nâng cao 2	68
Written Test 9	72
Written Test 10	75
Bài thi cuối năm 1	77
Bài thi cuối năm 2	80
Bài thi cuối năm 3	82
Bài thi cuối năm nâng cao 1	85
Bài thi cuối năm nâng cao 2	90
Bài thi cuối năm nâng cao 3	94
Đề thi chọn đội tuyển tiếng Anh khối 7 - năm học 1998-1999 Trường Phổ thông bán chuyên chuyên ngữ	98
PHẦN II. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI	102
Test 1	102
Test 2	104
Test 3	105
Kiểm tra giữa học kỳ I (số 1)	107
Kiểm tra giữa học kỳ I (số 2)	108
Bài kiểm tra giữa học kỳ I nâng cao 1	110
Bài kiểm tra giữa học kỳ I nâng cao 2	112
Test 4	114
Test 5	116
Bài thi học kỳ I (số 1)	118
Bài thi học kỳ I (số 2)	119
Bài thi học kỳ I (số 3)	120
Bài thi học kỳ I nâng cao 1	122
Bài thi học kỳ I nâng cao 2	124
Bài thi học kỳ I nâng cao 3	126

Test 6	128
Test 7	130
Test 8	132
Kiểm tra giữa học kỳ II (số 1)	134
Kiểm tra giữa học kỳ II (số 2)	135
Bài kiểm tra giữa học kỳ II nâng cao 1	136
Bài kiểm tra giữa học kỳ II nâng cao 2	139
Test 9	141
Test 10	142
Bài thi cuối năm 1	144
Bài thi cuối năm 2	146
Bài thi cuối năm 3	147
Bài thi cuối năm nâng cao 1	148
Bài thi cuối năm nâng cao 2	151
Bài thi cuối năm nâng cao 3	153
Bài thi chọn đội tuyển	155